

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài :

Ngày nay, trong hoạt động mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại của các quốc gia, hoạt động ngoại thương giữ vị trí vô cùng quan trọng. Một trong những công cụ quan trọng để đạt được các mục tiêu của chính sách thương mại là dựa vào thuế quan và các biện pháp phi thuế quan.

Ở Việt Nam, từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, dưới sự quản lý điều tiết vĩ mô của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách thuế quan và phi thuế quan ngày càng có ảnh hưởng sâu sắc đến các hoạt động kinh tế, xã hội của đất nước. Tuy nhiên, đối với một nước mà kinh nghiệm thị trường còn ít, thì việc học hỏi kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế phát triển, đặc biệt là kinh nghiệm về chính sách Ngoại thương của Nhật Bản - đất nước được cho rằng "đã đạt tới sự phát triển thần kỳ" là vô cùng cần thiết.

2. Mục đích nghiên cứu :

- Phân tích ảnh hưởng của chính sách thuế quan và phi thuế quan đối với ngoại thương của Nhật Bản.

- Từ sự nghiên cứu tìm hiểu thuế quan và phi thuế quan của Nhật Bản rút ra những bài học từ kinh nghiệm và khả năng áp dụng đối với Việt Nam trong việc phát triển ngoại thương hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu :

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của khoá luận này chỉ nghiên cứu thuế nhập khẩu, các biện pháp phi thuế quan quản lý nhập khẩu của Nhật Bản những năm gần đây, từ đó rút ra bài học trong việc vận dụng đối với Ngoại thương ở Việt Nam.

4. Kết cấu khóa luận :

Ngoài Lời nói đầu và kết luận, khoá luận được chia làm 3 chương như sau :

Chương I: Tổng quan về các công cụ của chính sách Ngoại thương

Chương II: Các biện pháp thuế quan và phi thuế quan trong chính sách Ngoại thương của Nhật Bản.

Chương III: Bài học kinh nghiệm đối với việc hoàn thiện chính sách phát triển ngoại thương Việt Nam hiện nay.

Trong quá trình thực hiện khóa luận, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như : phương pháp phân tích tổng hợp, duy vật biện chứng & duy vật lịch sử, phương pháp thống kê số liệu, so sánh đối chiếu ...

Tác giả xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các thầy, cô trong Khoa Kinh tế Ngoại thương, đặc biệt là Thạc sỹ Nguyễn Quang Minh đã trực tiếp hướng dẫn, góp ý thực hiện đề tài để khóa luận tốt nghiệp được hoàn thành đúng thời hạn.

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ CÁC CÔNG CỤ CỦA

CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG

Chính sách ngoại thương là một bộ phận cấu thành quan trọng trong chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia. Đây là một hệ thống các nguyên tắc và các biện pháp kinh tế, hành chính, pháp luật thích hợp mà nhà nước áp dụng để đạt được những mục tiêu xác định trong lĩnh vực ngoại thương. Bản chất của chính sách ngoại thương thể hiện bản chất của chế độ xã hội và do chế độ xã hội quyết định, vì vậy nó luôn được điều chỉnh một cách mềm dẻo để phù hợp với từng thời kỳ phát triển. Mặc dù được điều chỉnh liên tục nhưng chính sách ngoại thương vẫn phải luôn luôn đảm bảo mục tiêu : tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước mở rộng thị trường ra nước ngoài nhằm tăng nhanh qui mô xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới trong khi vẫn bảo vệ được thị trường nội địa, hạn chế được những cạnh tranh bất lợi từ bên ngoài.

Có rất nhiều hình thức và công cụ trong chính sách ngoại thương nói chung và mỗi quốc gia sẽ tự chọn lựa cho mình một công cụ phù hợp nhất. Tuy nhiên, trong các công cụ của chính sách ngoại thương, hầu hết các quốc gia đều chọn thuế quan và các biện pháp phi thuế quan làm công cụ mũi nhọn. Điều này chứng tỏ rằng thuế quan và các biện pháp phi thuế quan có những ưu thế mà những công cụ khác khó có thể so sánh được. Đây chính là đặc điểm mà chúng ta nên nghiên cứu.

1. CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.

1. Khái niệm:

Chính sách ngoại thương là một hệ thống nguyên tắc, biện pháp kinh tế, hành chính và pháp luật liên quan đến hoạt động ngoại thương mà Nhà nước áp dụng để thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội của một đất nước trong một thời kỳ nhất định. Chính sách ngoại thương là một bộ phận cấu thành của chính sách kinh tế nói chung và chính sách kinh tế đối ngoại nói chung của Nhà nước.

Mục tiêu cơ bản của chính sách ngoại thương là hướng tới việc sử dụng và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Chính sách ngoại thương vừa thể hiện chính sách mở cửa của nền kinh tế, vừa thể hiện sự phân biệt đối xử đối với các nhà sản xuất, kinh doanh nước ngoài theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.

2.Nhiệm vụ và vai trò của chính sách ngoại thương.

Nhiệm vụ chủ yếu của chính sách Ngoại thương là tạo điều kiện thuận lợi nhất nhất cho các doanh nghiệp mở rộng buôn bán với nước ngoài, cũng như thông qua đàm phán quốc tế để đạt được mở rộng thị trường hợp pháp cho các doanh nghiệp. Đồng thời chính sách ngoại thương còn phải góp phần bảo hộ hợp lý sản xuất nội địa , hạn chế cạnh tranh bất lợi cho các doanh nghiệp trong nước.

Chính sách ngoại thương bao gồm các bộ phận cấu thành như: chính sách thị trường, chính sách sản phẩm, chính sách thuế quan, biện pháp cấm đoán, kiểm soát hạn chế nhập khẩu và khuyến khích xuất khẩu.

Việc ban hành các chính sách ngoại thương làm giảm bớt sự bất trắc bằng cách tạo ra một thể chế tương đối ổn định cho công cuộc kinh doanh của doanh nghiệp, để khi họ muốn lập một công ty, muốn bán một hàng hoá, muốn vay tiền.... thì họ biết mình phải làm gì, hoặc có thể học được cách thực thi việc đó.

Doanh nhân phải biết tôn trọng các chính sách của các nước khác, nếu họ muốn kinh doanh ở nước ngoài. nhưng sự ổn định của các chính sách ngoại thương không phủ nhận một thực tế là chúng luôn thay đổi. Và sự thay đổi của chính sách ngoại thương là một quá trình tất yếu. chính sách ngoại thương tác động đến chiều hướng phát triển của nền kinh tế, đến công thương nghiệp thông qua ảnh hưởng của chúng đến các chi phí trao đổi và sản xuất. Vì vậy tác động của chính sách ngoại thương đến nền kinh tế , đến chính sự phát triển ngoại thương theo chiều hướng nào phụ thuộc vào chính sách đó có quan tâm đến lợi ích của doanh nhân và người tiêu dùng hay không. Do đó chính sách ngoại thương phải bắt đầu

từ lợi ích của các nhà kinh doanh, của giới tiêu dùng. Tuy nhiên các chính sách ngoại thương sẽ hạn chế một số lựa chọn của nhà sản xuất và tiêu dùng. Đảm bảo sự hài hoà lợi ích của doanh nghiệp, của người tiêu dùng và quốc gia trong hoạt động ngoại thương là mục tiêu quan trọng của chính sách ngoại thương. Tuy là bộ phận hợp thành của chính sách kinh tế nói chung của nhà nước trong mỗi thời kỳ nhất định nhưng chính sách ngoại thương có những đặc điểm riêng. Đó là:

+ Việc ban hành chính sách ngoại thương là công việc nội bộ của mỗi quốc gia, phải xuất phát từ lợi ích nước mình nhưng không được gây tổn hại đến lợi ích nước khác.

+ Chính sách ngoại thương làm cầu nối liên kết kinh tế trong nước với kinh tế thế giới, tạo điều kiện cho một quốc gia hội nhập về kinh tế với các nền kinh tế khu vực và quốc tế theo những bước đi có hiệu quả.

+ Chính sách ngoại thương có nhiệm vụ cân bằng cán cân thanh toán thu chi. Các hoạt động ngoại thương không chỉ đơn thuần tác động đến sự phát triển và cân đối nền kinh tế quốc dân mà còn có nhiệm vụ đặc thù là cân bằng cán cân thanh toán quốc tế.

II. CÁC CÔNG CỤ CHỦ YẾU CỦA CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG.

1. THUẾ QUAN

1.1. Khái niệm

Là loại thuế lấy vật phẩm xuất nhập qua biên giới quốc gia hay quá cảnh làm đối tượng thu thuế, tạo thành khoản thu nhập thuế của nhà nước do hải quan thực hiện. Một số hiệp định quốc tế đã đưa ra định nghĩa rõ ràng hơn về thuế quan là “Thuế thu theo tỷ suất thuế kê rõ trong biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu”. khái niệm này mmột mặt tách đối tượng nghiên cứu với thuế trong nước, mặt khác tách biệt thuế quan với các loại thuế khác thu được từ xuất khẩu, nhập khẩu như thuế chống phá giá, thuế trả đũa... các loại thuế như vậy chuyên thu với hàng nhập khẩu không gắn với thuế quan.

1.2. Vai trò của thuế quan

Thuế là một công cụ quan trọng mà bất kỳ nhà nước nào cũng sử dụng để hoàn thành chức năng của mình. Mục đích đánh thuế của mỗi quốc gia, ở vào các thời kỳ khác nhau không giống nhau. Trong xã hội phong kiến, thu thuế chủ yếu là tăng thu nhập tài chính quốc gia. Bước sang thời kỳ tư bản chủ nghĩa, thuế quan không chỉ là nguồn thu tài chính mà còn là công cụ thực hiện chính sách ngoại thương của các nước. Tuy nhiên, trong tất cả các nền kinh tế xã hội, thuế đều có vai trò như sau:

1.2.1. Tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước

Trong nguồn thu ngân sách của các quốc gia, thông thường gồm các khoản thu như : thuế, phí và các khoản vay cho ngân sách chính phủ. Trong các khoản thu đó, có thể nói rằng thuế bao giờ cũng là khoản thu chủ yếu cho ngân sách nhà nước.

Suốt thời kỳ dài của lịch sử từ sau khi thuế quan ra đời, nhìn chung mục đích thu thuế là để cho giai cấp thống trị hoặc thu nhập tài chính quốc gia hoặc cung đình. Sau khi kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển, do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường, để bảo vệ sản xuất và phát triển kinh tế của mình, các nước lợi dụng thuế quan làm phương tiện bảo vệ bảo hộ, từ đó xuất hiện thuế quan bảo hộ nhưng thuế quan tài chính vẫn là nguồn thu nhập tài chính của quốc gia.

Từ kinh nghiệm của các nước, có hai vấn đề có tính nguyên tắc cần chú ý trong chính sách thuế quan để có thể tạo nguồn thu dồi dào cho ngân sách là :

+ Đối với nhà nước, thuế suất phải đem đến một năng suất thu tối đa mà lại không gây cản trở, thậm trí còn kích thích sự phát triển kinh tế xã hội. Thuế không được triệt tiêu thuế mà trái lại thuế phải nuôi thuế.

+ Đối với người chịu thuế, thuế suất cần phải hạ, làm sao để người chịu thuế bớt cảm thấy gánh nặng của thuế.

1.2.2. Thuế là công cụ quản lý và điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế quốc dân

Khi kinh tế phát triển, chính phủ có thể gia tăng thuế để làm cân cân thu nhập nghiêng về phía nhà nước, hạn chế thu nhập có thể sử dụng, tăng tích lũy nhà nước, tạo ra một nguồn nhất định dự phòng khi kinh tế bị suy thoái hay gặp những điều kiện bất lợi. Nói cách khác, chính phủ sẽ giảm thuế khi nền kinh tế đang khó khăn.

Để phù hợp với chính sách của chính phủ trong từng giai đoạn, thuế được sử dụng như một biện pháp điều chỉnh lại cơ cấu sản xuất thông qua các mức thuế suất phân biệt đối với từng sản phẩm, dịch vụ hoặc giữa các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, có chính sách ưu đãi thuế đối với một số mặt hàng, ngành hàng.

1.2.3. Bảo hộ và thúc đẩy sản xuất nội địa phát triển :

Để bảo hộ sản xuất trong nước, một trong những biện pháp hữu hiệu mà chính phủ các nước hay sử dụng là đánh thuế cao vào hàng nhập khẩu để làm tăng giá thành hàng hoá nhập khẩu, dẫn đến giảm mức cạnh tranh với sản phẩm trong nước. Thuế quan bảo hộ nói chung là bảo hộ cho công nghiệp nội địa còn yếu kém và hàng hoá mẫn cảm cạnh tranh. Tỷ lệ thuế quan bảo hộ về lý thuyết sẽ không thấp hơn mức chênh lệch giữa giá trong nước và giá nhập khẩu. Nhưng trong thực tế thì tỷ lệ thuế cao hay thấp còn phụ thuộc vào tình hình cung cầu cũng như điều kiện thay đổi cung cầu gây ảnh hưởng đến giá cả hàng nhập khẩu.

1.2.4. Thực hiện phân biệt đối xử trong quan hệ thương mại :

Có thể nói, thuế quan là biện pháp hay sử dụng để thực hiện phân biệt đối xử giữa các nước trong quan hệ thương mại. Các nước có thể thực hiện thuế ưu đãi đối với hàng hoá nhập khẩu từ nước có thoả thuận áp dụng chính sách tối huệ quốc hoặc những thoả thuận ưu đãi riêng và áp dụng thuế trả đũa đối với hàng hoá nhập khẩu từ nước có thực hiện các biện pháp bán phá giá, trợ giá của chính phủ hoặc từ những nước có sự phân biệt đối xử với hàng hoá của nước mình.

1.2.5. Góp phần điều hoà thu nhập, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối:

Trong nền kinh tế tập trung, tình trạng phân cực giàu nghèo là khó có thể tránh khỏi. Tình trạng này không chỉ nói lên mức sống bị phân biệt mà còn liên quan đến đạo đức, công bằng xã hội. Vì vậy sự can thiệp, điều tiết của chính phủ rất quan trọng, trong đó thuế là một công cụ hữu ích. Thông qua thuế, chính phủ có thể thực hiện điều tiết thu nhập bằng cách đánh thuế cao đối với những công ty, cá nhân có thu nhập cao và đánh vào những hàng hoá dịch vụ cao cấp mà đối tượng phục vụ chủ yếu là tầng lớp có thu nhập cao và ngược lại.

Có thể nói thuế đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong chính sách ngoại thương của mọi quốc gia. Trong xu hướng đưa hoạt động ngoại thương và thương mại quốc tế vào môi trường tự do cạnh tranh, các quốc gia đều cố gắng giảm dần mức thuế quan xuống, tiến tới xoá bỏ các rào cản thương mại. Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) đã đề xướng tự do thương mại, huỷ bỏ hoặc cắt giảm các rào cản thương mại. Trong 7 vòng đàm phán (1948-1994) các thành viên GATT đã đạt được thoả thuận giảm thuế cho 89.900 hạng mục hàng hoá. Tỷ lệ thuế quan nói chung đã giảm đi nhiều, theo hiệp định Uruguay (kết quả của vòng đàm phán thứ 8 của GATT), mức thuế quan trung bình giảm 40%. Khi đó mức thuế nói chung ở các nước công nghiệp phát triển còn khoảng không quá 5%, trừ hàng dệt và may mặc, mức trung bình khoảng 10-40% chủ yếu là đối với hàng nhập khẩu từ các nước đang phát triển. Mức thuế quan trung bình ở các nước Đông Á chỉ còn từ 5-15%, Nam Á 10-60%, Mỹ Latinh, Trung Đông, Châu Phi 10-25%.

1.3. Phân loại thuế quan:

1.3.1. Phân loại theo mục đích đánh thuế :

- Thuế tài chính (còn gọi là Thuế ngân sách) : là thuế đánh vào hàng hoá để tăng thu cho ngân sách nhà nước.

- Thuế quan bảo hộ : là mức thuế suất cao đánh vào hàng nhập khẩu, làm cho giá cả hàng nhập khẩu cao hơn so với giá hàng trong nước và bị suy giảm sức cạnh tranh, tạo điều kiện phát triển sản xuất trong nước.

1.3.2. Phân loại theo đối tượng chịu thuế :

- Thuế xuất khẩu : chủ yếu đánh vào những mặt hàng mà nhà nước hạn chế xuất khẩu ra nước ngoài. Những mặt hàng xuất khẩu này sau khi chịu thuế sẽ bị hạn chế khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới do những bất lợi về giá cả.

- Thuế nhập khẩu : đánh vào hàng nhập khẩu, thực hiện đồng thời cả hai chức năng về tài chính và bảo hộ.

- Thuế quá cảnh : là loại thuế đánh vào hàng hoá khi đi qua biên giới hay lãnh thổ của một quốc gia.

1.3.3. Phân loại theo phương pháp tính thuế :

- Thuế tính theo giá : là loại thuế tính theo tỷ lệ phần trăm so với trị giá của lô hàng.

- Thuế tính theo lượng : là loại thuế tính ổn định theo số lượng hoặc trọng lượng của lô hàng.

- Thuế hỗn hợp : là loại thuế kết hợp cả tính theo giá và tính theo lượng.

1.3.4. Phân loại theo mức tính thuế :

- Thuế suất ưu đãi : áp dụng đối với hàng hoá có xuất xứ từ những nước hay những khu vực hợp tác kinh tế trên cơ sở ký kết các thoả thuận dành cho nhau những ưu đãi về thuế quan.

- Mức thuế phổ thông : là mức thuế áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu từ những nước hoặc khu vực không có thoả thuận dành cho nhau ưu đãi về thuế quan.

- Mức thuế tự vệ : là mức thuế do chính phủ quyết định áp dụng trong từng trường hợp cụ thể. Ví dụ : khi hàng hoá nước ngoài được bán phá giá trong thị trường nước mình hoặc hàng hoá nhập khẩu từ một nước có chính sách bảo hộ, trợ giá cho hàng xuất khẩu.

2. CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN

2.1. Khái niệm :

Phi thuế quan là những biện pháp ngoài thuế quan làm cản trở tự do thương mại. Trước kia các nước thường hay sử dụng biện pháp phi thuế quan với mục đích chủ yếu là để bảo hộ sản xuất trong nước, nhưng hiện nay cùng với xu thế quốc tế hoá ngày càng mở rộng, biện pháp này dần dần được xoá bỏ và thay thế bằng các biện pháp thuế quan.

2.2 Vai trò của phi thuế quan :

Phi thuế quan cũng thường được sử dụng với những mục đích tương đối giống thuế quan. Tuy nhiên, theo thời gian, đi đôi với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế là sự phát sinh nhiều vấn đề và vai trò của phi thuế quan đã được mở rộng, gây ảnh hưởng gián tiếp đến những quan hệ khác. Một trường hợp điển hình là nó được sử dụng như là một trong những biện pháp hiệu quả để bảo vệ môi trường - một vấn đề được coi là vấn đề toàn cầu hiện nay. Vấn đề này cũng ảnh hưởng đến chính sách ngoại thương giữa các nước, đặc biệt là quan hệ giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, liên quan đến việc chuyển vốn và công nghệ.

Theo nguyên tắc lợi thế so sánh, ngoại thương sẽ tạo ra lợi nhuận cho cả nước xuất khẩu và nước nhập khẩu, nhưng đối với những nguồn tài nguyên thiên nhiên như nước, không khí, đất đai mà mọi người nghĩ là vô tận thì không thể phản ánh được chi phí môi trường vì chi phí để bảo vệ, làm sạch hầu như không thể hiện.

GATT thừa nhận những trường hợp ngoại lệ của việc tự do hoá ngoại thương như đưa ra những biện pháp qui định để bảo vệ sức khoẻ con người, tài nguyên thiên nhiên nhưng vấn đề bảo vệ môi trường cũng không được qui định một cách rõ ràng. Trên thực tế, các nước vẫn đưa ra những biện pháp khác nhau để bảo vệ môi trường đối với hoạt động ngoại thương, trong đó tích cực sử dụng các biện pháp phi thuế quan như đặt ra những tiêu chuẩn về vệ sinh đối với mặt hàng lương thực thực phẩm, tiêu chuẩn về kỹ thuật đối với mặt hàng máy móc thiết bị ...

2.3. Các biện pháp phi thuế quan.

2.3.1 Hạn ngạch nhập khẩu.

Hạn ngạch nhập khẩu là giới hạn về khối lượng hoặc giá trị đối với những hàng hoá nhất định được phép mang từ nước ngoài vào trong một thời gian nhất định, thường là một năm. Trên thực tế việc quản lý các hạn ngạch về giá trị khó thực hiện vì thế các hạn ngạch về số lượng được áp dụng một cách phổ biến. Nhà nước quy định hạn ngạch nhập khẩu là để bảo hộ sản xuất trong nước, bảo vệ tài nguyên và cải thiện cán cân thanh. toán.

2.3.2 Hạn chế xuất khẩu tự nguyện (VER).

Hạn chế xuất khẩu tự nguyện là một biến tướng của hạn chế nhập khẩu, là thoả thuận theo đó một nước đồng ý hạn chế xuất khẩu của mình sang nước khác đối với một mặt hàng xác định với một mức tối đa. Các thoả thuận này tự nguyện chỉ ở mức độ nước xuất khẩu muốn tránh một mối đe dọa lớn hơn đối với ngoại thương của mình và do đó chọn biện pháp ít thiệt hại hơn đối với ngoại thương của mình và do đó chọn biện pháp ít thiệt hại hơn.

Nói cách khác, hạn chế xuất khẩu tự nguyện được đưa ra theo yêu cầu của nước nhập khẩu và được nước xuất khẩu chấp nhận nhằm ngăn chặn những mối đe dọa và những hạn chế đối với ngoại thương nước mình.

2.3.3 Giấy phép nhập khẩu.

Giấy phép nhập khẩu hàng hoá là một biện pháp quản lý nhập khẩu của Nhà nước. Nó đòi hỏi khi nhập khẩu hàng hoá phải có giấy phép của cơ quan quản lý Nhà nước. Trong hiệp định về thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu của WTO, giấy phép nhập khẩu được coi là thủ tục hành chính của chế độ giấy phép nhập khẩu, yêu cầu các nhà nhập khẩu phải đệ trình đơn hoặc các tài liệu khác cho cơ quan quản lý hành chính có liên quan như là một số điều kiện để nhập khẩu.

Giấy phép nhập khẩu có hai loại thường gặp: Giấy phép tự động và giấy phép không tự động. Với loại giấy phép thứ nhất: Người nhập khẩu xin phép nhập khẩu thì cấp ngay không cần đòi hỏi gì cả. Với loại giấy phép thứ hai: người nhập khẩu bị ràng buộc bởi các hạn chế nhập khẩu.

Giấy phép nhập khẩu ngày nay ít được sử dụng hơn so với trước. Mặc dù vậy, hệ thống giấy phép này vẫn cần để quản lý nhập khẩu một số mặt hàng.

2.3.4 Chế độ hạn ngạch thuế

Chế độ hạn ngạch thuế là chế độ trong đó quy định áp dụng mức thuế thấp hơn hoặc bằng không (0%) đối với những hàng hoá được nhập khẩu theo đúng số lượng quy định, nhằm bảo đảm cung cấp với giá hợp lý cho người tiêu dùng. Khi hàng hoá nhập khẩu vượt quá số lượng quy định thì sẽ áp dụng mức thuế cao (thuế lần 2) để bảo vệ các nhà sản xuất trong nước.

Chế độ hạn ngạch nhập khẩu thuế được thiết lập dựa trên quan điểm đảm bảo hài hoà mục tiêu bảo vệ người tiêu dùng và mục tiêu bảo hộ người sản xuất nội địa. Vì vậy, Chính phủ thường nghiên cứu kỹ càng việc áp dụng chế độ hạn ngạch thuế đối với từng mặt hàng trên cơ sở xem xét cung cầu, thực trạng sản xuất trong nước để đề ra mức thuế lần một, lần hai và thời hạn áp dụng... nhằm thúc đẩy tự do hoá ngoại thương.

Như vậy chế độ hạn ngạch nhập khẩu, nhà nhập khẩu chỉ được phép nhập khẩu trong phạm vi số lượng quy định., Còn trong chế độ hạn ngạch thuế, nhà

nhập khẩu vẫn có thể nhập khẩu vượt quá số lượng quy định nhưng phải nộp thuế theo mức thuế quy định (mức thuế lần 2) đối với phần vượt đó.

Theo quy định của GATT/ WTO, các nước thành viên không được sử dụng chế độ hạn ngạch thuế với điều kiện không có sự phân biệt đối xử với từng nước.

2.3.5 Các biện pháp mang tính hành chính – kỹ thuật hạn chế nhập khẩu.

Đây là nhóm biện pháp nhằm gián tiếp ngăn cản, giám sát hàng xuất, nhập khẩu ra nước ngoài và từ nước ngoài vào. Các biện pháp hành chính kỹ thuật rất phong phú và đa dạng. Tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế, mỗi quốc gia đưa ra những biện pháp hành chính kỹ thuật khác nhau để kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

CHƯƠNG II

CÁC BIỆN PHÁP THUẾ QUAN VÀ PHI THUẾ QUAN TRONG CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG CỦA NHẬT BẢN

Như chúng ta đã biết Nhật Bản là một quần đảo với diện tích là 372.815 km². Mặc dù diện tích lớn hơn diện tích nước ta (khoảng 15%), song Nhật Bản lại là một nước nghèo tài nguyên thiên nhiên. Rừng núi chiếm 2/3 diện tích cả nước, diện tích đất trồng trọt được chỉ chiếm 15%. Khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác hầu như không có gì ngoài đá vôi và khí sunfua. Đối với các nguyên liệu cơ bản như đồng, chì, kẽm, nhôm... Nhật Bản đều phải phụ thuộc vào nhập khẩu từ nước ngoài. Thêm vào đó lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề nền kinh tế đất nước. Tài nguyên duy nhất của Nhật Bản để phục hồi kinh tế đó là con người.

Trong điều kiện khó khăn như thế, Nhật Bản đã biết phát huy lợi thế của mình để mở rộng hoạt động thương mại quốc tế, coi ngoại thương là nhiệm vụ sống còn của đất nước. Vì vậy, chính sách ngoại thương, cụ thể là chính sách xuất khẩu và nhập khẩu của Chính phủ trong lĩnh vực ngoại thương hết sức quan trọng.

Trong chương này chúng ta sẽ lần lượt xem xét nghiên cứu các chính sách thuế quan và sự phát triển của ngoại thương Nhật bản trong những năm gần đây.

I. CHÍNH SÁCH THUẾ QUAN CỦA NHẬT BẢN

1. Các loại thuế

1.1. Thuế theo giá: Là loại thuế đánh theo tỷ lệ giá hàng hoá nhập khẩu, do đó số tiền thuế biến động theo sự thay đổi của giá hàng nhập khẩu. Trong trường hợp giá hàng nhập khẩu thấp thì tiền thuế thấp và chức năng bảo hộ sản

xuất trong nước không rõ ràng. Bên cạnh đó, thuế theo giá cũng có nhược điểm là cơ quan tính thuế sẽ gặp khó khăn trong việc xác định chính xác giá hàng nhập khẩu để đánh thuế.

1.2. Thuế theo lượng : Là loại thuế đánh vào hàng hoá dựa trên số lượng, dung tích, trọng lượng ... hàng nhập khẩu, do đó mức thuế sẽ không phụ thuộc vào giá cả hàng hoá nhập khẩu. Theo phương pháp này, có thể tính toán số tiền thu thuế một cách đơn giản, nhưng khi giá hàng hoá biến động thì sẽ phát sinh sự không công bằng trong việc chịu thuế giữa các đối tượng bị đánh thuế.

1.3. Thuế giá chênh lệch : Là loại thuế đánh vào hàng hoá dựa vào mức chênh lệch giữa giá hàng nhập khẩu và giá tiêu chuẩn do nhà nước qui định. Áp dụng loại thuế này sẽ không bị thất thu trong trường hợp giá hàng nhập khẩu thấp hơn mức giá tiêu chuẩn. Hiện nay, Nhật Bản đang áp dụng loại thuế này đối với lợn, thịt lợn và các mặt hàng chế biến từ thịt lợn.

1.4. Thuế theo mùa : Là loại thuế mà mức thuế áp dụng sẽ khác nhau tùy thuộc vào từng thời kỳ nhập khẩu. Chẳng hạn, trong thời kỳ hàng hoá sản xuất trong nước đang mùa thu hoạch thì người ta sẽ đánh thuế cao vào hàng hoá nhập khẩu có sức cạnh tranh với hàng hoá đó để bảo hộ hàng hoá sản xuất trong nước. Nhưng khi chuyển sang các mùa khác thì người ta lại đánh thuế thấp để có thể đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Ở Nhật Bản thường hay áp dụng phương pháp tính thuế này đối với các loại trái cây sản xuất trong nước có chi phí cao, không trồng được quanh năm và rất khó cạnh tranh với các loại trái cây nhập khẩu giá rẻ như chuối, cam ...

1.5. Các loại thuế khác :

* ***Thuế lựa chọn*** : áp dụng đối với những hàng hoá đồng loại, số lượng lớn. Người ta qui định cả 2 cách tính thuế theo giá và thuế theo lượng và có thể chọn một trong hai cách tính theo số tiền thuế cao hay thấp.

* *Thuế hỗn hợp* : là tổng hợp cách tính thuế theo giá và thuế theo lượng, cũng áp dụng đối với hàng hoá đồng loại số lượng lớn.

* *Chế độ hạn ngạch thuế* : là chế độ áp dụng mức thuế suất thấp hoặc bằng 0 khi hàng hoá nằm trong một số lượng qui định nhưng khi số lượng vượt quá mức qui định thì sẽ áp dụng mức thuế cao đối với phần vượt đó.

Mỗi cách tính thuế đều có ưu điểm và nhược điểm. Tùy thuộc vào tình hình sản xuất trong nước, tính chất của hàng hoá ... mà chọn cách tính thuế phù hợp để vừa có thể đảm bảo tiền thu thuế cao vừa thực hiện chức năng bảo hộ sản xuất trong nước mà vẫn không ảnh hưởng nhiều đến tiêu dùng.

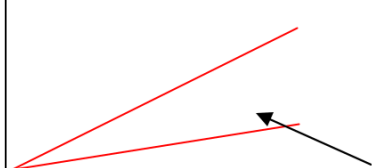
Biểu đồ 1: Các loại thuế

CIF+ Thuế

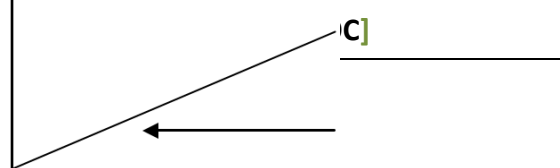
CIF+ Thuế

CIF

Thuế



[ĐỀ CƯƠNG]



[C]

Nguồn: Nihon no kanzei, NXB Zaikyoohosha- 1998

2. Các loại mức thuế

Nhật Bản có hai loại mức thuế quốc định qui định trong luật và mức thuế hiệp định trong các hiệp ước.

2.1. Mức thuế quốc định:

- *Mức thuế cơ bản* : theo luật thuế hải quan, đây là mức thuế được áp dụng trong thời gian dài. Số lượng mặt hàng áp dụng mức thuế này tính đến năm 1997 là 6.952 mặt hàng.

- *Mức thuế tạm thời* : theo luật thuế tạm thời, đây là mức thuế mang tính tạm thời được áp dụng thay cho mức thuế cơ bản trong một thời gian nhất định trong trường hợp khó áp dụng mức thuế cơ bản. Số lượng mặt hàng áp dụng mức thuế này tính đến năm 1997 là 1.010 mặt hàng.

- *Mức thuế ưu đãi* : là mức thuế được áp dụng đối với hàng nhập khẩu từ các nước đang phát triển và thấp hơn so với mức thuế qui định đối với hàng nhập khẩu từ các nước phát triển.

2.2. Mức thuế hiệp định:

Là mức thuế được thoả thuận trong các hiệp định với nước ngoài, theo đó sẽ chỉ đánh thuế thấp hơn một mức nhất định đối với một mặt hàng nào đó. Hiện nay, mức thuế qui định trong GATT là loại mức thuế hiệp định duy nhất ở Nhật Bản. Mức thuế hiệp định được áp dụng đối với tất cả các nước thành viên của GATT một cách tự động. Trên thực tế, mức thuế hiệp định cũng được áp dụng đối với những nước có thoả thuận áp dụng chính sách tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Nhật Bản. Trong trường hợp các nước muốn sửa đổi lại mức thuế đã thoả thuận thì các nước cần thiết phải thương lượng với nhau.

3. Chế độ thuế quan

3.1. Chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP)

Theo nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc không phân biệt đối xử, bất kỳ nước nào là thành viên của GATT đều được hưởng mức thuế ưu đãi mà các nước thành viên dành cho nhau. Trong những qui định của GATT có đưa ra những điều kiện như không mở rộng số nước được hưởng ưu đãi ... Thế nhưng, từ sau năm 1950 dưới sức ép mạnh mẽ của một loạt các nước Châu Á, Châu Phi mới giành được

độc lập từ tay thực dân Anh, Pháp ... thì cuối cùng GATT đã cho tất cả các nước đang phát triển hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập.

Trải qua những cuộc thảo luận ở GATT, OECD, tại hội nghị của Liên Hợp Quốc về thương mại và phát triển lần thứ 2, Nhật Bản cùng 18 nước phát triển khác đã từng tuyên bố cho hưởng ưu đãi đã thực hiện chế độ ưu đãi thuế phổ cập

Hơn nữa, từ khoảng năm 1980, các nước phát triển còn áp dụng các biện pháp đặc biệt về thuế quan ưu đãi đối với các nước chậm phát triển (LDC) nơi có GDP bình quân đầu người rất thấp. Vào năm 1978, Bangladesh đại diện cho 30 nước LDC, đã yêu cầu hãy cho các nước LDC hưởng ưu đãi và đến năm 1990 Nhật Bản đã chấp nhận.

Bảng 1: Kim ngạch nhập khẩu áp dụng ưu đãi của các nước chủ yếu Đơn vị tính: 1.000.000USD

	Nhập khẩu từ các nước trên thế giới	Nhập khẩu từ các nước được hưởng chế độ ưu đãi		
		Nhập khẩu những mặt hàng thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi		
				Kim ngạch nhập khẩu áp dụng ưu đãi
EC (Năm 1992)	567,688	149,164	74,454	35,727
Mỹ (Năm 1992)	532,654	117,900	35,700	16,700
Nhật (Năm 1996)	347,948	184,701	42,418	17.623

(Nguồn: Thuế quan của Nhật Bản (tiếng Nhật: Nihon no kanzei), NXB Zaikeiyohosha- 1997, tr.27)

Chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập của Nhật Bản bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/8/1971. Nó dựa trên hiệp ước của hội nghị Liên Hợp Quốc về thương mại và phát triển năm 1970 và được dự định thực hiện trong 10 năm, nhưng cuối cùng được gia hạn áp dụng tới ngày 31/3/2001. Nội dung chủ yếu của chế độ này bao gồm những vấn đề sau :

3.1.1. Danh mục hàng hóa được hưởng ưu đãi :

* Nông thủy sản (từ chương 1 đến chương 24 thuộc hệ HS) : 73 mặt hàng đã được công nhận hưởng quy chế ưu đãi (hệ thống danh sách tích cực). Các mặt hàng này được lựa chọn sau khi đã cân nhắc các ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp trong nước khi chúng được hưởng quy chế ưu đãi. Thuế quan ưu đãi không áp dụng đối với các sản phẩm không có tên trong “danh sách tích cực”.

* Các sản phẩm công nghiệp, khai mỏ (từ chương 25 đến chương 97 thuộc hệ HS): tất cả đều được hưởng ưu đãi trừ 27 mặt hàng như dầu thô, đồ da, các sản phẩm từ các loại lông, gỗ dán, lụa thô, sợi lụa, vải lụa, sợi bông, giấy và các bộ phận của giấy ... (hệ thống danh sách tiêu cực).

3.1.2. Mức thuế ưu đãi :

* Hàng hoá nông thủy sản : có mức thuế thấp hơn 10% đến 100% so với mức thuế chung hiện hành của các loại hàng hoá cùng loại.

* Các sản phẩm công nghiệp, khai mỏ : về nguyên tắc sẽ không phải chịu thuế nhập khẩu, tuy vậy có 66 mặt hàng mà thuế nhập khẩu không thể giảm đến 0 bởi cần tính đến các ngành sản xuất trong nước như các loại cặp bằng da, quần áo ... Thay vào đó, các mặt hàng này chỉ phải chịu 50% so với mức thuế chung hiện hành.

3.1.3. Phương thức về cấp thuế quan ưu đãi :

* Nông, thủy sản : Thông thường, nông, thủy sản đủ tiêu chuẩn quy chế ưu đãi thì không chịu giới hạn của hạn ngạch. Tuy nhiên nếu như quy chế ưu đãi đối với hàng nhập khẩu có thể gây ảnh hưởng xấu tới ngành nông, thủy sản trong nước thì một qui định về trường hợp ngoại lệ sẽ được đưa ra để tạm hoãn quy chế ưu đãi của các sản phẩm này.

Để áp dụng qui định, cần phải chứng minh được việc áp dụng thuế ưu đãi sẽ dẫn đến tăng kim ngạch nhập khẩu của nông, thủy sản và chứng minh các sản phẩm nhập khẩu đó sẽ phương hại tới việc sản xuất các mặt hàng tương tự hoặc

cạnh tranh trực tiếp của các ngành. Bên cạnh đó, phải chứng minh rằng cần phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước.

* Các sản phẩm công nghiệp, khai mỏ : về nguyên tắc cũng được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan giống như nông, thủy sản và đối với một số trường hợp ngoại lệ các sản phẩm đó cũng không được hưởng ưu đãi. Nhật Bản cũng đặt ra hạn ngạch trần đối với 146 mặt hàng cần thiết ảnh hưởng đến sản xuất trong nước và áp dụng mức thuế ưu đãi đó trong phạm vi hạn ngạch đó. Các sản phẩm nhập khẩu đã sử dụng hết hạn ngạch thì không được hưởng ưu đãi thuế quan.

3.1.4. Biện pháp ưu đãi đặc biệt đối với các nước chậm phát triển :

Đối với 42 nước chậm phát triển (LLDC) , ngoài việc áp dụng mức thuế 0% đối với nông, thủy sản, các sản phẩm công nghiệp, khai thác mỏ Nhật Bản còn không đưa ra mức hạn ngạch trần đối với các sản phẩm công nghiệp khai thác mỏ.

Đến thời điểm 1997, Nhật Bản đã cho 155 quốc gia và 25 khu vực (trong đó tất cả đều là thành viên của UNCTAD và hầu hết là các nước đang phát triển) được hưởng quy chế ưu đãi thuế quan.

Về kim ngạch nhập khẩu có áp dụng ưu đãi, thì năm 1972 đạt 109.800 triệu Yên, đến năm 1991 tăng lên tới 1.621.900 triệu Yên, trong vòng gần 20 năm đã tăng 15 lần. Nếu so với mức tăng 5 lần của tổng kim ngạch nhập khẩu trong thời gian này thì con số trên là rất lớn và nó góp phần vào việc đẩy mạnh hoạt động ngoại thương với các nước đang phát triển. So với 18 nước cho các nước đang phát triển hưởng chế độ ưu đãi thuế quan ưu đãi, như EC : 2 tỷ USD, Nhật Bản: 14,2 tỷ USD, Mỹ : 10 tỷ USD.

Nước đang hưởng ưu đãi thuế quan nhiều nhất của Nhật Bản là Hàn Quốc, tiếp theo là Đài Loan, Trung Quốc, Braxin, ASEAN. Hơn nữa, do hoạt động ngoại thương, sản xuất công nghiệp của các nước NIES châu Á ngày càng phát triển, nên vào năm 1989 Mỹ đã huỷ bỏ quy chế thuế quan ưu đãi đối với các

nước Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông. Ngay cả EC cũng chấm dứt việc cho Hàn Quốc hưởng quy chế ưu đãi trong một thời gian do những vướng mắc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Chính vì những lý do đó mà trong thời gian gần đây người ta chia các nước đang phát triển thành các nước thương mại Đông Á, Đông Nam Á và các nước con nợ lớn và vẫn tiếp tục thảo luận việc chấm dứt cho hưởng quy chế này.

Bảng 2: Những nước và khu vực được hưởng chế độ GSP

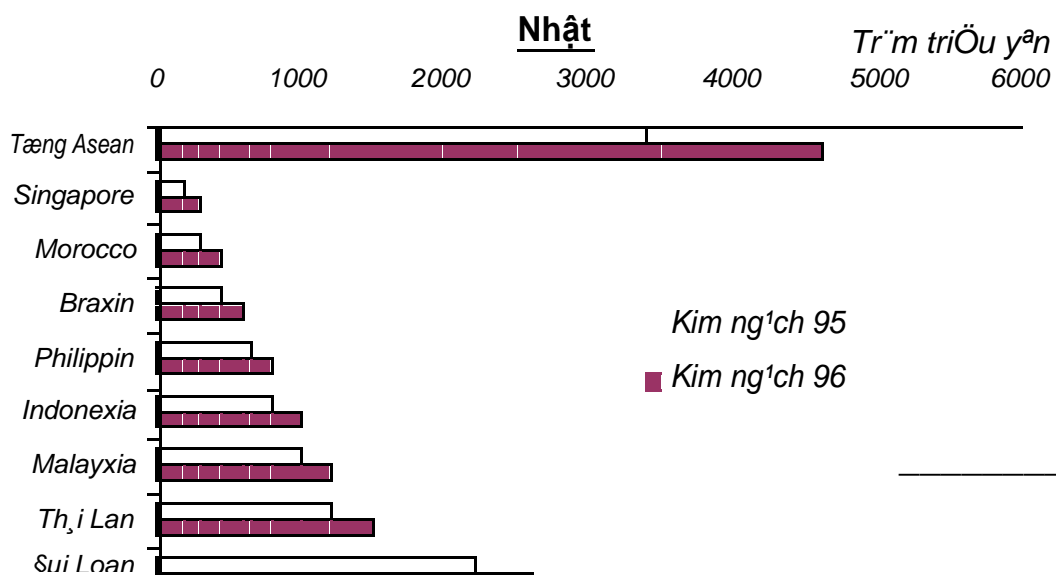
	LDC	LLDC
1971	96 nước	-
1975	110 nước và 28 khu vực	-
1980	117 nước và 29 khu vực	29 nước
1985	123 nước và 25 khu vực	34 nước
1990	130 nước và 25 khu vực	38 nước
1995	147 nước và 25 khu vực	41 nước
1997	155 nước và 25 khu vực	42 nước

LLDC: Các nước kém phát triển nhất

LDC: Các nước kém phát triển

(Nguồn: Thuế quan Nhật Bản (tiếng Nhật: Nihon no kanzei), NXB Zaikeiyohosha, 1997, tr.31)

Biểu đồ 2: Kim ngạch nhập khẩu được hưởng ưu đãi của các nước từ





Nguồn: Thuế quan Nhật Bản (tiếng Nhật: Nihon no kanzei), NXB Zaikeiyohosha, 1997, tr31

3.2 Chế độ thuế quan đặc biệt

Thuế quan đặc biệt hiện nay của Nhật Bản bao gồm 3 loại: thuế khản cấp, thuế đối kháng và thuế chống phá giá hàng hoá.

3.2.1 Thuế khản cấp: là loại thuế đánh vào hàng nhập khẩu để bảo vệ kịp thời ngành sản xuất trong nước khi có sự tăng nhanh nhập khẩu do giá hàng hoá của nước ngoài rẻ.

3.2.2 Thuế đối kháng: là loại thuế đặc biệt đánh vào hàng nhập khẩu để bù lại việc các nhà sản xuất và nhập khẩu được hưởng trợ cấp của chính phủ.

3.2.3 Thuế chống phá giá hàng hoá: là loại thuế đặc biệt đánh vào hàng nhập khẩu để bảo vệ cho những ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại do việc các nhà sản xuất và xuất khẩu được hưởng trợ cấp từ chính phủ hoặc là do việc bán phá giá hàng hoá.

Theo nguyên tắc WTO, các biện pháp chống phá giá chỉ được áp dụng khi nó gây thiệt hại đối với nền công nghiệp sản xuất ra những sản phẩm tương tự ở nước nhập khẩu. Thuế quan chống phá giá của Nhật Bản được quy định rất rõ ràng, chặt chẽ dựa theo hiệp định GATT và pháp lệnh Nhà nước. Cụ thể là :

Bước 1: Yêu cầu đánh thuế quan chống phá giá

Trước hết những nhà sản xuất trong nước phải chứng minh được một cách đầy đủ việc hàng hoá nhập khẩu được bán phá giá và hàng hoá nhập khẩu đó làm phương hại tới việc sản xuất các mặt hàng tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp của các ngành, sau đó đưa lên Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét.

Khoá luận tốt nghiệp***Trịnh Thanh Hương - A2 - CN9***

Bước 2 : Chính phủ sẽ bắt đầu điều tra khi thấy đơn yêu cầu đánh thuế đã được chứng minh đầy đủ. Thời gian đưa ra quyết định có bắt đầu tiến hành điều tra hay không kéo dài trong 2 tháng kể từ khi nhận được đơn yêu cầu.

Bước 3 : Điều tra

Ban điều tra bao gồm đại diện của Bộ Tài chính, Bộ trực thuộc, Bộ thương mại. Việc điều tra sẽ hoàn thành trong vòng 1 năm kể từ sau khi bắt đầu điều tra.

Bước 4 : Đánh thuế

Sau khi chứng minh được hàng hoá nhập khẩu được bán phá giá và có thiệt hại, chính phủ sẽ thực hiện đánh thuế chống phá giá trong phạm vi chênh lệch của mức giá thấp hơn.

Tại vòng đàm phán Tokyo, người ta đã xây dựng những hiệp định về các biện pháp trợ cấp đối kháng và hiệp định chống phá giá. Vì vậy, Nhật Bản đã tiến hành sửa đổi luật, sửa đổi pháp lệnh của chính phủ và soạn thảo những qui định về thủ tục từ việc bắt đầu điều tra đến việc quyết định mức thuế. Sau đó, dựa vào những qui định trong quan điểm hướng dẫn liên quan đến những thủ tục của thuế đối kháng và thuế chống phá giá mà Nhật Bản đã làm rõ các vấn đề thủ tục, cơ sở áp dụng thuế.

Nhìn vào sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động ngoại thương thế giới và tiềm lực kinh tế của Nhật Bản người ta có thể dự đoán rằng sản xuất trong nước sẽ ngày càng phải chịu nhiều thiệt hại do việc nhập khẩu hàng nước ngoài với số lượng lớn. Vì vậy, Nhật Bản đã áp dụng quy chế thuế quan đặc biệt một cách thích hợp.

3. Miễn giảm và hoàn trả thuế**4.1. Miễn giảm thuế:**

Khi hàng hoá nhập khẩu đáp ứng được các điều kiện nhất định thì sẽ được miễn giảm một phần hoặc toàn bộ tiền thuế. Hàng hoá được miễn một phần thuế hải quan gọi là giảm thuế còn nếu hàng hoá được miễn toàn bộ thuế gọi là miễn thuế. Việc xem xét miễn giảm thuế xuất phát từ những yêu cầu mang tính chính sách của kinh tế, xã hội, văn hoá và trong nhiều trường hợp cũng căn cứ vào tập quán, hiệp ước quốc tế, quan hệ ngoại giao ...

Miễn giảm thuế gồm có 2 loại là miễn giảm vô điều kiện như đối với hành lý xách tay của du khách nước ngoài, đồ dùng của người tàn tật và miễn giảm thuế có điều kiện.

Bên cạnh đó, căn cứ vào luật mà theo đó hàng hóa được hưởng miễn giảm thuế thì miễn giảm thuế được chia làm 2 loại là miễn giảm thuế tạm thời nếu theo *Luật tính thuế tạm thời* và miễn giảm thuế lâu dài nếu theo *Luật thuế hải quan*.

* Theo *Luật thuế hải quan*, các hàng hoá sẽ được miễn thuế lâu dài là :

- Hàng tiêu dùng, sinh hoạt : khi giá nhập khẩu của những mặt hàng như lương thực thiết yếu (gạo, bột mì ...) cao, khi giá cả trong nước lẫn giá nhập khẩu của thịt lợn và đường là những mặt hàng có giá biến động lớn đồng loạt tăng cao thì những hàng hóa này được miễn giảm thuế.

Ngoài những mặt hàng có quan hệ mật thiết tới đời sống hàng ngày như lương thực, quần áo ... thì ngay cả với những mặt hàng khác khi giá nhập khẩu tăng vọt mà đó lại là những mặt hàng rất cần thiết để đảm bảo đời sống nhân dân hoặc không ảnh hưởng tới sản xuất trong nước thì cũng có thể được miễn giảm thuế.

- Vật tư nguyên liệu dùng để sản xuất : là vật tư, nguyên liệu cần thiết để sản xuất ra những hàng hoá chuyên dụng như thức ăn gia súc ...

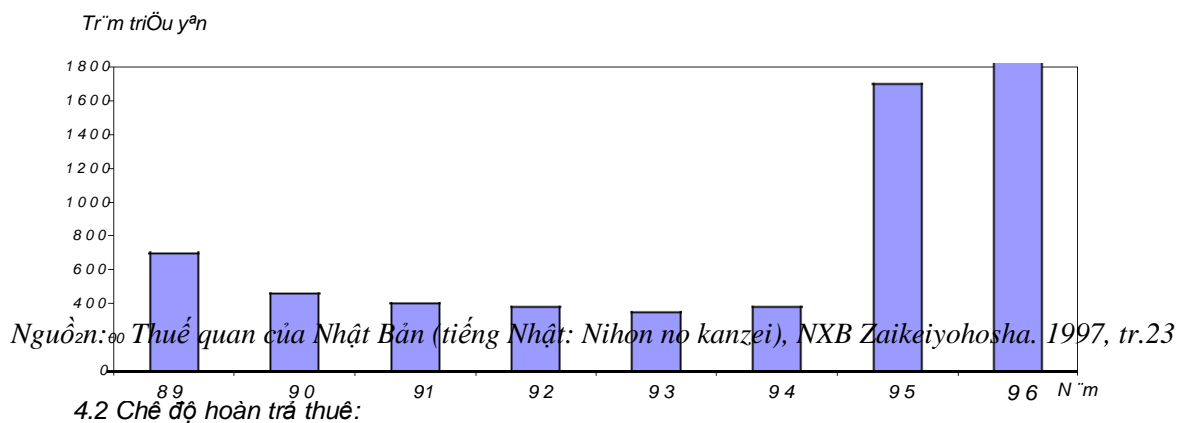
- Hàng hoá có mục đích sử dụng đặc biệt : là những hàng hoá dùng cho nghiên cứu khoa học và giáo dục, hàng là quà tặng, quà biếu cho các hoạt động phúc lợi xã hội.

- Hàng hoá của các nhà ngoại giao: miễn thuế cho hàng hoá được sử dụng trong đại sứ quán ...
- Ngoài ra, hàng hoá cũng được miễn thuế trong các trường hợp sau:
 - + Giảm thuế trong trường hợp hàng hoá bị thiệt hại do thay đổi phẩm chất.
 - + Giảm thuế đối với hàng hoá xuất khẩu để gia công.
 - + Miễn thuế đối với các hàng hoá như thủy sản đánh bắt nước ngoài.
 - + Miễn thuế đối với hàng tái xuất.
 - + Miễn thuế đối với những vật tư, nguyên vật liệu dùng để sản xuất hàng xuất khẩu.
 - + Miễn thuế xuất khẩu những hàng hoá mà nguyên vật liệu để sản xuất ra hàng hoá đó đã bị chịu thuế.
- * Theo *Luật tính thuế tạm thời*, các hàng hoá được hưởng miễn giảm thuế bao gồm:
 - Miễn đối với dầu thô được sử dụng để sản xuất ra các sản phẩm hoá dầu : căn cứ vào mục đích sử dụng, nếu là dầu thô dùng làm nhiên liệu thì sẽ phải chịu thuế, nếu sử dụng làm nguyên liệu thì không phải chịu thuế, Nhật Bản đã thực hiện miễn thuế đối với dầu thô được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm hoá dầu.
 - Giảm thuế đối với các hàng được gia công ở nước ngoài (rời nhập khẩu trở lại Nhật) để đẩy mạnh hoạt động ngoại thương với các nước đang phát triển ở xung quanh, Nhật Bản đã thực hiện chế độ này, theo đó chẳng hạn như đối với quần áo may mặc, Nhật Bản sẽ giảm thuế nguyên liệu được xuất khẩu ra nước ngoài để gia công, lắp ráp và chỉ đánh thuế vào phần giá trị gia tăng từ gia công, lắp ráp với điều kiện thời hạn thực hiện gia công, lắp ráp ở nước ngoài dưới 1 năm.

- Miễn thuế cho nguyên liệu dùng để nghiên cứu năng lượng nguyên tử : là chế độ miễn thuế đối với những nguyên liệu dùng để nghiên cứu năng lượng nguyên tử mà Nhật Bản khó chế tạo. Ngoài ra cũng miễn thuế cho những hàng hoá sản xuất trong nước gặp khó khăn như máy bay và các bộ phận của máy bay, các máy móc, thiết bị để khám phá vũ trụ.

- Miễn thuế cho sữa bột đã tách bơ dùng làm thức ăn ở nhà trẻ, trường học ... Sau đại chiến lần thứ 2, chế độ dinh dưỡng của trẻ em Nhật Bản đã được cải thiện rõ rệt nên việc sử dụng sữa bột tăng lên nhanh chóng.

Biểu đồ 3: Số tiền thuế được miễn giảm



Chế độ này cho phép những hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế hoãn miễn được những tiêu chuẩn để được hoàn trả thì sẽ được hoàn trả một phần hay toàn bộ thuế đã nộp trước đó. Hoàn trả thuế cũng được chia làm 2 loại là trả thuế tạm thời và trả thuế lâu dài.

* Các trường hợp được hoàn trả thuế lâu dài theo Luật thuế hải quan :

- Hàng hoá bị thiệt hại, hư hỏng do thay đổi phẩm chất.
- Vật tư, nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.
- Những hàng hóa mà nguyên vật liệu để sản xuất ra hàng hoá đó đã phải chịu thuế.
- Hàng hoá bị trả lại hoặc bị huỷ bỏ do không phù hợp với hợp đồng.

* Theo Luật thuế tạm thời có :

- Chế độ hoàn trả thuế do tăng sản xuất những hàng hoá như các sản phẩm tinh dầu mỏ tinh chế thô : đây là chế độ hoàn trả một phần thuế trong trường hợp tình hình cung cấp các sản phẩm tinh chế từ dầu thô như dầu hoả, dầu nhẹ, dầu nặng loại A ... bị thiếu nên phải sử dụng biện pháp xử lý đặc biệt sản xuất từ dầu nặng.

- Chế độ hoàn trả thuế đối với những hàng hoá như dầu mỏ dùng để sản xuất ra các sản phẩm hoá dầu.

Bảng 3: Các mặt hàng áp dụng chế độ miễn giảm, hoàn trả thuế

Năm	Số lượng hàng hoá được áp dụng	Tên hàng hoá
1969	5	Tủ lạnh, bộ nhớ, vòng bi, đèn chân không, các loại đồng hồ đeo tay.
1974	24	Ống đồng vàng, pittong, máy kéo sợi, ô tô, tai nghe, dây điện từ chậm...
1987	4	Ống đồng vàng, vòng bi, đèn chân không, dây điện từ chậm.
1988	626	Các loại máy móc (từ chương 84 đến chương 92 trong hệ HS)
1989	843	Các loại máy móc (từ chương 84 đến chương 92 trong hệ HS), các loại hàng may mặc (chương 62 trong hệ HS)
1990	258	Các loại máy móc (từ chương 84 đến chương 92 trong hệ HS), các loại hàng may mặc (chương 62 trong hệ HS)

Từ 1994 trở đi	369	Các loại máy móc (từ chương 84 đến chương 92 trong hệ HS) & 28 mặt hàng tương ứng, các loại hàng may mặc (chương 62 trong hệ HS), các loại đạn dược (chương 57 trong hệ HS)...
----------------	-----	--

Nguồn: Thuế quan Nhật Bản (tiếng Nhật: Nihon no kanzei), NXB Zaikeiyohosha, 1997, tr.25

4.3 Chế độ thanh toán lại thuế Hải quan:

Chế độ này giống với chế độ hoàn trả ở chỗ một phần hay toàn bộ thuế nộp trước được hoàn trả. Nhưng khác ở chỗ, theo chế độ hoàn trả, tiền thuế nộp trước được hoàn trả lại cho người nộp thuế. Còn theo chế độ này, tiền thuế đó được thanh toán cho người chịu thuế. Trong các trường hợp không thuộc sự điều chỉnh của chế độ miễn giảm hay hoàn trả thuế thì người ta sẽ áp dụng chế độ này để bảo vệ ngành sản xuất trong nước và áp dụng chủ yếu cho các sản phẩm sản xuất từ dầu mỏ được sản xuất ở Nhật Bản mà có sử dụng dầu thô nhập khẩu đã bị đánh thuế hay các sản phẩm dầu được dùng làm nguyên liệu cho việc sản xuất các hàng hoá như các sản phẩm hoá dầu, khí gas.

III. CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN TRONG CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG NHẬT BẢN

1. Hạn ngạch nhập khẩu

Hạn ngạch nhập khẩu là sự hạn chế trực tiếp về khối lượng hoặc giá trị nhập khẩu của các loại hàng hoá nhất định được phép mang từ nước ngoài vào trong một thời gian nhất định thường là một năm. Hạn ngạch nhập khẩu được tính toán trên cơ sở dự đoán nhu cầu và khả năng sản xuất của các doanh nghiệp trong nước. Vào đầu và giữa năm tài chính, Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp và Thương mại (MITI) sẽ phê chuẩn những mặt hàng nhập khẩu hạn ngạch được ghi trong giấy thông báo nhập khẩu. Thông báo nhập khẩu quy định trình tự các bước để xin hạn ngạch cho một hay một nhóm mặt hàng. Khi nhập khẩu một mặt hàng theo hạn ngạch, nhà nhập khẩu sẽ không được cấp giấy phép của ngân hàng quản

lý ngoại hối hay các cơ quan khác nếu họ chưa xin được hạn ngạch của Bộ Công Nghiệp và Thương mại.

Hiện nay, ở Nhật Bản có 66 mặt hàng thuộc hạn ngạch nhập và hạn ngạch của một mặt hàng hay một nhóm hàng được phân cho các nhà nhập khẩu trong giới hạn của tổng hạn ngạch theo một trong các chế độ sau :

- Chế độ theo dõi việc phân bố hạn ngạch nhập khẩu : hạn ngạch được phân bố căn cứ vào tỷ lệ hạn ngạch của nhà nhập khẩu trong một thời kỳ cụ thể trong quá khứ so với tổng trị giá hay số lượng hạn ngạch của một mặt hàng hay một nhóm hàng.

- Chế độ theo dõi việc thông quan : việc phân bố căn cứ vào tổng số lượng hạn ngạch hay giá trị hạn ngạch dự tính hoặc đã thực hiện được trong thời gian trước.

- Chế độ thông báo chính thức : việc phân bố căn cứ vào số lượng hay trị giá hạn ngạch tối đa do các cơ quan nhà nước phân trước cho các nhà nhập khẩu. Mức hạn ngạch được quyết định trước này được qui định trong các thông báo chính thức gửi cho các nhà nhập khẩu.

- Chế độ theo đơn đặt hàng : hạn ngạch được phân bố căn cứ vào số lượng hay trị giá hàng đã được đặt mua bởi người tiêu dùng cuối cùng.

- Chế độ theo đầu doanh nghiệp : là chế độ theo đó số lượng hoặc trị giá hạn ngạch được phân bổ bình đẳng cho các nhà nhập khẩu. Chế độ này thường được dùng đi đôi với một trong hai chế độ theo dõi nói trên.

- Chế độ ai xin trước được trước : hạn ngạch được phân theo nguyên tắc ai xin trước được trước cho đến khi đạt đến một nửa số lượng hay giá trị qui định.

- Chế độ thống nhất ý kiến của các quan chức về phân bổ hạn ngạch: theo chế độ này, các quan chức Bộ Công Nghiệp và Thương mại và các Bộ khác sẽ bàn bạc để quyết định hạn ngạch phân bổ cho các nhà nhập khẩu.

2. Những hạn chế xuất khẩu tự nguyện

Hạn chế xuất khẩu tự nguyện (Voluntary Export Restrain: VER) là thỏa thuận theo đó một nước đồng ý hạn chế xuất khẩu sang nước khác đối với một mặt hàng xác định, với một mức tối đa trong khoảng một thời gian nào đó. Hay nói cách khác hạn chế xuất khẩu tự nguyện được đưa ra theo yêu cầu của nước nhập khẩu và được nước xuất khẩu tự nguyện chấp nhận nhằm ngăn chặn trước những mối đe dọa lớn hơn và những hạn chế khác đối với thương mại của mình.

Xét về hình thức, VER cũng giống như hạn ngạch nhập khẩu, đều làm giảm khối lượng trao đổi mậu dịch và làm cho giá cả hàng hoá tăng lên theo quy luật cung cầu. Tuy nhiên, xét về lợi ích thì đối với nước xuất khẩu VER sẽ có lợi hơn vì mặc dù số lượng xuất khẩu bị hạn chế nhưng giá cả hàng hoá lại tăng lên và phần thu nhập tăng thêm này các nhà xuất khẩu sẽ nhận được, trái ngược với hạn ngạch nhập khẩu, phần thu tăng thêm thuộc về các nhà nhập khẩu. Chính vì vậy, chính phủ Nhật Bản trong các cuộc thương thuyết để giải quyết vấn đề mâu thuẫn mậu dịch đã cố gắng ký được các hiệp định về VER thay cho việc đề các nước bạn hàng ban hành các hàng rào mậu dịch.

Nếu như trước đây, Nhật Bản chỉ phải thực hiện VER đối với các sản phẩm dệt và một số mặt hàng sử dụng nhiều lao động do có những mâu thuẫn mậu dịch nảy sinh thì đến nay, Nhật Bản đã thực hiện VER đối với rất nhiều loại hàng hoá xuất khẩu sang các thị trường Mỹ và Tây Âu như các sản phẩm sắt thép, nhiều loại sản phẩm máy móc công nghiệp, ô tô, tivi màu và đầu video...

Trong đó, tự nguyện hạn chế xuất khẩu ô tô sang thị trường Mỹ là một trong những ví dụ điển hình. Đứng trước nguy cơ bị phá sản vì không thể cạnh tranh nổi các loại ô tô có chất lượng cao và tiêu tốn ít nhiên liệu của Nhật Bản, các nhà sản xuất ô tô Mỹ đã đấu tranh đòi chính phủ phải có những chính sách bảo hộ và kết quả sau cuộc thương lượng, Nhật Bản đã chấp nhận thực hiện VER đối với các loại ô tô xuất khẩu sang Mỹ. Việc thực hiện VER trong khi có lợi cho nhà sản xuất thì gây thiệt thòi cho người tiêu dùng vì phải chịu giá ô tô tăng lên.

Theo yêu cầu của các chính phủ nước ngoài, chính phủ Nhật Bản đã trực tiếp điều hành việc phân phối VER cho các ngành công nghiệp và các công ty trong nước. Tổng hạn ngạch xuất khẩu sau khi thương lượng với các nước bạn hàng sẽ được phân phối cho các công ty xuất khẩu. Một số VER được ban hành bởi MITI dựa trên cơ sở của *Luật quản lý thương mại*, nhưng rất nhiều VER cũng được thực hiện thông qua sự hướng dẫn hành chính của MITI và sự phân phối giữa các ngành có liên quan. Việc phân phối hạn ngạch xuất khẩu cố định cho các nhà xuất khẩu sẽ làm giảm cạnh tranh, giữ giá cả ở mức cao làm tổn hại đến người tiêu dùng và những ngành công nghiệp trong nước sử dụng những sản phẩm trung gian được sản xuất theo chế độ VER làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất các sản phẩm khác.

Tuy nhiên, VER chỉ là giải pháp tạm thời và không hiệu quả. Nó có thể giúp làm giảm khối lượng thặng dư mậu dịch của Nhật Bản nhưng cũng đồng thời làm giảm khối lượng trao đổi mậu dịch hoặc bóp méo quá trình tự do mậu dịch dẫn đến giảm hiệu quả trong việc phân phối các nguồn tài nguyên quốc gia và quốc tế. Từ đó dẫn đến ngày càng nhiều các công ty Nhật Bản tăng cường đầu tư trực tiếp ra nước ngoài nhằm chuyển các hoạt động sản xuất để xuất khẩu hoặc trực tiếp sang thị trường xuất khẩu hoặc sang các nước thứ ba mà từ đó sản phẩm sẽ được xuất khẩu sang thị trường các nước khác. Theo thống kê năm 1990, trong khi xuất khẩu ô tô của Nhật Bản theo VER sang Mỹ đã giảm xuống dưới 2,4 triệu xe, nhưng sản xuất ô tô của Nhật Bản ở thị trường Mỹ và các nước đã lên tới 1,7 triệu xe.

VER là biện pháp hạn chế thương mại nằm ngoài phạm vi nguyên tắc của GATT và việc huỷ bỏ VER đã được thảo luận tại vòng đàm phán Uruguay về các thương thuyết mậu dịch đa phương. Sau vòng đàm phán này, hầu hết các hiệp định về VER của Nhật Bản đã được huỷ bỏ. Ví dụ, VER đã được dỡ bỏ đối với thép và các sản phẩm thép vào tháng 3-1992, máy công cụ vào tháng 12-1993, ô tô khách vào tháng 3-1994, đồ gốm sứ vào tháng 12-1994.

3. Các hạn ngạch hạn chế nhập khẩu khác :

Ngoài các chế độ hạn ngạch nói trên, ở Nhật Bản còn có một số chế độ khác như :

- Chế độ cho phép nhập khẩu : là chế độ theo đó người nhập khẩu muốn nhập khẩu phải được sự đồng ý của các tỉnh nhập hàng, hàng nhập khẩu có định mức được quy định trong nguyên tắc chi tiết của *Luật quản lý thương mại*.

- Chế độ định mức nhập khẩu phối hợp : chế độ này căn cứ vào mối quan hệ cung cầu trong nước để hạn chế số lượng hoặc giá trị của hàng hoá nhập khẩu.

- Chế độ báo cáo nhập khẩu : chế độ này được quy định cũng nhằm để hạn chế số lượng hoặc giá trị nhập khẩu.

4. Giấy phép nhập khẩu

Trong hiệp định về thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu của WTO, giấy phép nhập khẩu được coi là thủ tục hành chính của chế độ cấp giấy phép nhập khẩu. Hiệp định này đòi hỏi hệ thống giấy phép nhập khẩu phải rõ ràng và dự đoán trước được, đồng thời các bên phải công bố cho các thương nhân những thông tin đầy đủ về các loại giấy phép được cấp. Thời hạn tối đa cho các cơ quan quốc gia xem xét đơn xin phép nhập khẩu là 60 ngày.

Ở Nhật Bản, tuy hầu hết hàng nhập khẩu không cần giấy phép nhập khẩu của MITI nhưng các mặt hàng sau vẫn phải có giấy phép nhập khẩu :

- Hàng hoá nằm trong 66 mặt hàng liệt kê trong thông báo nhập khẩu thuộc diện có hạn ngạch nhập khẩu.

- Hàng hoá sản xuất hay vận chuyển từ các quốc gia, khu vực quy định trong thông báo nhập khẩu đòi hỏi phải có giấy phép nhập khẩu.

- Hàng hoá đòi hỏi phương thức thanh toán đặc biệt.

- Hàng hoá đòi hỏi sự xác nhận của hải quan về nhập khẩu hay sự xác nhận của một số Bộ, các nhà nhập khẩu được toàn quyền ký hợp đồng với các

nhà xuất khẩu, nhưng việc đăng ký và thực hiện hợp đồng phụ thuộc vào sự cho phép hay xác nhận của các Bộ phận liên quan.

Việc thanh toán hàng nhập khẩu cần giấy phép chỉ có thể thực hiện sau khi giấy phép nhập khẩu đã được cấp.

5. Chế độ hạn ngạch thuế

Chế độ hạn ngạch thuế là chế độ qui định trong đó áp dụng mức thuế bằng 0 hoặc thấp đối với những hàng hoá được nhập khẩu theo đúng một số lượng qui định nhằm đảm bảo cung cấp những hàng hoá với giá rẻ cho người tiêu dùng. Khi hàng hoá nhập khẩu vượt quá số lượng qui định đó thì sẽ áp dụng mức thuế cao (thuế lần 2) để bảo vệ các nhà sản xuất trong nước.

Có nhiều cách tính số lượng để áp dụng mức thuế suất lần 1 nhưng hiện nay ở Nhật Bản, phương pháp tính số lượng phổ biến là lấy số lượng dự đoán nhu cầu trong nước trừ đi số lượng dự đoán sản xuất trong nước.

Khi Nhật Bản thực hiện tự do hoá thương mại thì chế độ hạn ngạch thuế được sử dụng như là biện pháp mang tính quá độ nhằm làm giảm xung đột gay gắt của sản xuất trong nước và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tự do hoá. So với qui định hạn ngạch nhập khẩu, theo đó chỉ cho phép nhập khẩu trong một số lượng nhất định thì theo chế độ hạn ngạch thuế, nhà nhập khẩu vẫn có thể nhập khẩu vượt quá số lượng qui định, nhưng phải chịu thuế mức thuế suất lần 2 đối với phần vượt đó. Theo nguyên tắc của GATT, các nước thành viên không được sử dụng chế độ hạn ngạch nhập khẩu nhưng lại thừa nhận chế độ hạn ngạch thuế với điều kiện không có sự phân biệt đối với từng nước.

Chế độ hạn ngạch này được xây dựng dựa trên sự đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu bảo vệ người tiêu dùng và mục tiêu bảo hộ nhà sản xuất trong nước. Chính vì vậy, đối với mỗi danh mục hàng hoá chính phủ đều phải nghiên cứu ưu và nhược điểm của việc vận dụng chế độ hạn ngạch này căn cứ trên việc xem xét

đến tình hình cung cầu, thời hạn áp dụng, thực trạng sản xuất trong nước ... và tiến hành cách thức áp dụng phù hợp để thúc đẩy mặt dịch tự do.

Bảng 4: Các mặt hàng thuộc đối tượng của việc áp dụng chế độ hạn ngạch thuế (tính đến năm 1992), cụ thể như sau :

ST T	Hàng hoá	Thời hạn bắt đầu áp dụng	Mức thuế	
			Lần 1	Lần 2
1	Bò thịt giống	4/1972	0	45.000 yên/con
2	Pho mát tự nhiên	10/1970	0	35%
3	Yến mạch	4/1971	0	10%
4	Ngô	4/1965 4/1989	0 10%	50% hoặc 12 yên/kg tùy theo cách nào cao hơn
5	Lúa mạch	10/1974	0	25 yên/kg
6	Đường mật dùng để nấu rượu	4/1987	0	18 yên/kg, 25%
7	Cacao để làm sôcôla (không đường)	4/1988	0	25%
8	Cà chua dạng tương, cà chua bột	7/1989	0	20%
9	Dừa hộp	4/1990	0	30%
10	Cồn để sản xuất rượu..	4/1972	0	44.8 yên/1,20.2% 96 yên/1,17.9%
11	Dầu nặng và dầu thô	4/1972	0 2.770 yên/kl 2.580 yên/kl 2.520 yên/kl	3.750 yên/kl
12	Da (ngựa, cừu, dê)	4/1986	20%	60%

Khoá luận tốt nghiệp**Trịnh Thanh Hương - A2 - CN9**

			15%	
13	Giày da	4/1986	27% 21.6% 30%	60% hoặc 4.800 yên/đôi tùy theo cách nào cao hơn

Nguồn: Thuế xuất nhập khẩu Nhật Bản

6. Các biện pháp hành chính kỹ thuật hạn chế nhập khẩu

Đây là nhóm biện pháp nhằm gián tiếp ngăn cản, giám sát hàng hoá xuất nhập khẩu ra nước ngoài và từ nước ngoài vào. Tùy thuộc mỗi nước mà có các biện pháp hành chính kỹ thuật khác nhau được đưa ra để kiểm soát hàng hoá xuất nhập khẩu.

Thị trường Nhật Bản luôn là một thị trường có nhiều điểm khác biệt mang tính đặc trưng so với thị trường các nước khác. Trong buôn bán, giá cả có thể là rất quan trọng, nhưng ở thị trường Nhật Bản, chất lượng là yếu tố được quan tâm hàng đầu. Ngay cả khi mua một mặt hàng rẻ tiền thì người Nhật cũng vẫn rất quan tâm tới chất lượng mặt hàng đó. Nhìn chung, tiêu chuẩn chất lượng và độ an toàn của hàng hoá của Nhật Bản cao hơn và chặt chẽ hơn so với yêu cầu quốc tế và thông thường, hàng hoá nước ngoài muốn xâm nhập thị trường Nhật Bản thì trước hết phải đáp ứng được những tiêu chuẩn này.

Hiện nay, hệ thống dấu chất lượng ở Nhật Bản bao gồm nhiều loại qui định cho những hàng hoá khác nhau, trong đó hai dấu chứng nhận chất lượng được sử dụng phổ biến là : dấu chứng nhận tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS) và dấu chứng nhận công nghiệp Nhật Bản (JIS)

6.1 Dấu JAS (tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản):

Luật về tiêu chuẩn hoá các nông lâm sản và hợp lý hoá các nhãn hiệu chất lượng thường được gọi là *Luật tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản* hay *Luật JAS*. Luật này qui định các tiêu chuẩn về chất lượng, đưa ra các quy tắc về việc ghi nhãn chất lượng và đóng dấu chất lượng tiêu chuẩn JAS. Các qui định áp dụng đối với các sản phẩm được phát hành theo định kỳ. Các qui định này xác định

phạm vi áp dụng của luật, nêu ra định nghĩa về các sản phẩm tiêu chuẩn JAS, xác định các tiêu chuẩn về chất lượng cần được thoả mãn và các phương pháp đánh giá chất lượng.

Việc sử dụng dấu chứng nhận phẩm chất JAS trên nhãn hiệu sản phẩm là tự nguyện và các nhà sản xuất cũng như những người bán lẻ không bị bắt buộc phải sản xuất hay kinh doanh các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng JAS. Tuy nhiên, việc ghi nhãn sản phẩm là bắt buộc đối với những sản phẩm do Bộ nông - lâm- ngư nghiệp qui định. Các nhà sản xuất muốn được dán nhãn hiệu chất lượng JAS lên các sản phẩm của họ thì phải thông qua các tổ chức giám định để đánh giá chất lượng của hàng hoá đó.

Danh sách các sản phẩm được điều chỉnh bởi luật JAS bao gồm : đồ uống, thực phẩm chế biến, dầu ăn và mỡ, các nông lâm thủy sản chế biến. Đa số các sản phẩm như thực phẩm đóng hộp, nước hoa quả, các sản phẩm chế biến từ cà chua, dăm bông, thịt lợn hun khói được sản xuất tại Nhật đều mang dấu chất lượng JAS.

Các sản phẩm nhập khẩu cũng có thể được cung cấp dấu chứng nhận phẩm chất JAS nếu họ đạt các tiêu chuẩn do JAS đề ra. Việc giám định các tiêu chuẩn này có thể lấy kết quả của các tổ chức giám định nước ngoài do Bộ trưởng Bộ nông- lâm- ngư nghiệp chỉ định.

6.2 Dấu JIS (tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản):

Dấu này cũng tương tự như dấu JAS nhưng là áp dụng đối với tất cả các sản phẩm công nghiệp và khoáng sản như vải, quần áo, lò sưởi, các thiết bị điện, giày dép, bàn ghế, đồ dùng nấu nướng, dụng cụ thể thao, nhạc cụ và các loại sản phẩm khác đòi hỏi phải được tiêu chuẩn hoá về chất lượng và kích cỡ hay các qui cách phẩm chất khác. Dấu này lúc đầu được áp dụng để tạo ra một chuẩn mực về chất lượng cho các sản phẩm xuất khẩu khi Nhật Bản bắt đầu bán sản phẩm của mình ra nước ngoài.

Dấu chứng nhận tiêu chuẩn JIS chỉ được áp dụng đối với những sản phẩm thoả mãn các yêu cầu về chất lượng của JIS. Do đó khi kinh doanh các sản phẩm này chỉ cần kiểm tra dấu chất lượng tiêu chuẩn JIS là đủ để xác nhận chất lượng của chúng và người tiêu dùng Nhật Bản cũng thích chọn những sản phẩm có đóng dấu chất lượng JIS.

Ngoài hai loại dấu chứng nhận phẩm chất trên, ở Nhật Bản còn có một số loại dấu chứng nhận phẩm chất khác, trong đó có những dấu mang tính bắt buộc như dấu S và những dấu mang tính tự nguyện như dấu G, dấu Q là hai loại dấu chuyên ngành hiện đang sử dụng rộng rãi.

Dấu S được cấp cho các sản phẩm có đủ độ an toàn, dùng cho nhiều chủng loại hàng hoá dành cho trẻ em, đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao.

Dấu G được áp dụng đối với các sản phẩm có thiết kế đạt tiêu chuẩn. Các sản phẩm được đóng dấu này được bộ phận giám định thiết kế của MITI lựa chọn trên cơ sở độ an toàn, độ bền, màu sắc và các đặc tính khác cùng với thiết kế. Các đồ gia dụng được lựa chọn để mang dấu chất lượng thiết kế là các sản phẩm dệt như rèm cửa, chăn, đồ nội thất, đồ điện, các thiết bị nghe nhìn, đồ thủy tinh và đồ uống. Hiện nay có khoảng 500 sản phẩm được cấp dấu G.

Dấu Q được cấp cho các sản phẩm dệt có chất lượng cao. Dấu này được Viện giám định các sản phẩm dệt của MITI cấp sau khi tiến hành các cuộc giám định chất lượng đối với sản phẩm. Ban đầu dấu Q chỉ được cấp cho các sản phẩm quần áo trẻ em, về sau dấu này được cấp cho các loại sản phẩm phải trải qua rất nhiều cuộc kiểm tra về các đặc tính khác nhau như độ bền, độ co, độ phai và chất lượng của thiết kế.

Bên cạnh đó cũng có một số loại dấu khác có các quy định về quy cách phẩm chất tương tự như của dấu JIS chẳng hạn như dấu “Len” có thể được áp dụng đối với các loại quần áo len may sẵn theo các tiêu chuẩn về quy cách phẩm

chất JIS hay như dấu SIF cấp cho các hàng may mặc có chất lượng tốt như quần áo nam, nữ, ba lô và các sản phẩm phục vụ thể thao.

Ở Nhật có nhiều dấu chất lượng khác nhau, do các cơ quan của chính phủ hoặc các tổ chức giám định đặt ra. Trong một số trường hợp các dấu này trùng nhau và một sản phẩm có thể cùng một lúc mang nhiều hơn một dấu.

Người Nhật có thói quen đưa ra quyết định mua hàng căn cứ vào các dấu chất lượng trên bao bì vì họ coi đó như là sự đảm bảo độ tin cậy về chất lượng hàng hoá được mua. Các nhà xuất khẩu có ý định xâm nhập vào thị trường Nhật cần có được dấu chứng nhận phẩm chất cho sản phẩm của họ để đảm bảo rằng các sản phẩm này đạt được những tiêu chuẩn tối thiểu của thị trường Nhật, từ đó sẽ dễ dàng hơn trong việc tiêu thụ hàng hoá. Hơn nữa, nếu chất lượng của một sản phẩm đã được thị trường Nhật Bản chấp nhận thì sản phẩm đó hoàn toàn có thể cạnh tranh được ở các thị trường khác.

Nhiều nhà xuất khẩu hay sản xuất nước ngoài tại Nhật Bản cho rằng những tiêu chuẩn người Nhật đề ra là quá cao và việc đáp ứng được những tiêu chuẩn đó là không thể được vì quá tốn kém. Ngược lại, nhiều nhà xuất khẩu nhận thức là phải đáp ứng được những tiêu chuẩn khắt khe về chất lượng và độ an toàn của hàng hoá đối với người tiêu dùng Nhật Bản và họ đã đạt được kết quả kinh doanh tốt.

7. Keiretsu (Hệ thống)

Keiretsu là một hệ thống kinh tế và tổ chức kinh doanh kiểu Nhật Bản và thường được hiểu là các tổ hợp hay tập đoàn công nghiệp khổng lồ của Nhật Bản. Nó được thành lập vào đầu những năm 60, khi các thị trường chứng khoán của Nhật Bản đã trở nên rất yếu kém. Các cổ phiếu của các công ty lớn lâm vào tình trạng ế ẩm, giá tụt xuống rất nhanh. Họ đang trong tình trạng có thể bị các đối thủ mạnh khác giành quyền kiểm soát. Theo đó, việc ra đời các tập đoàn này là một biện pháp đối phó hợp lý cho sự tồn tại của họ.

Trong nền kinh tế Nhật Bản hiện nay có 8 tập đoàn lớn được xếp vào Keiretsu bao gồm Mitsubishi, Mitsu, Sumitomo, Fuyo, DKB, Sanwa, Tokai và IBJ. Các tập đoàn này được tổ chức xoay quanh các ngân hàng và các tổng công ty thương nghiệp. Các công ty thành viên của mỗi tập đoàn được liên kết với nhau qua 3 yếu tố then chốt, đó là:

- Nắm chéo các cổ phần của nhau.
- Các mối quan hệ nhân sự.
- Vấn đề tài chính bên trong.

Việc nắm giữ cổ phần đan xen, chiếm một số vốn lớn gần 35% toàn bộ số vốn của nền kinh tế Nhật Bản cùng đội ngũ quản lý điều hành công việc với mục tiêu tạo ra lợi nhuận tối đa trong một thời gian dài đã cho phép các tập đoàn này khống chế thị trường trong thời kỳ mở rộng kinh tế, thủ tiêu cạnh tranh trong các thời kỳ suy thoái, bảo vệ lẫn nhau khỏi sự phá sản và thoát ra khỏi mối đe dọa bị mất quyền kiểm soát cạnh tranh. Các mạng lưới phân phối của Keiretsu còn cho phép kiểm soát giá bán lẻ. Chính vì vậy trung bình mỗi người tiêu dùng Nhật Bản phải trả giá cao hơn từ 30% đến 40% so với người tiêu dùng phương Tây đối với các sản phẩm cùng loại.

Keiretsu là một trong số những đặc trưng nhất của nền kinh tế Nhật Bản và đã cung cấp một sự cạnh tranh sắc bén mà các nước khác không thể địch được, nó tạo ra một hàng rào ngăn cản mậu dịch chính cho các bạn hàng nước ngoài thâm nhập vào thị trường Nhật Bản.

8. Hệ thống phân phối Nhật Bản

Đóng góp vào sự phát triển kinh tế nhanh chóng của Nhật Bản sau chiến tranh có nhiều yếu tố khác nhau đặc trưng riêng của nền kinh tế Nhật mà các nước khác không có như Keiretsu, hệ thống phân phối ...

Hệ thống phân phối bao gồm tất cả các khâu mà thông qua đó sản phẩm được đưa từ người sản xuất đến tay người tiêu dùng. Hệ thống phân phối Nhật Bản hết sức phức tạp, có các đặc điểm chủ yếu sau phân biệt với hệ thống phân phối của các nước khác :

- Có nhiều cửa hàng bán lẻ. Nói cách khác, mật độ cửa hàng bán lẻ rất đông.
- Giữa nhà chế tạo và các nhà bán lẻ tồn tại rất nhiều cấp phân phối trung gian.
- Tồn tại hệ thống duy trì giá bán lẻ.
- Giữa nhà sản xuất và nhà bán lẻ có sự câu kết chặt chẽ, thể hiện ở chỗ : các nhà sản xuất sẽ cung cấp vốn cho các nhà bán buôn, các nhà bán buôn lại cung cấp tài chính cho các nhà bán lẻ, các nhà sản xuất thực hiện chế độ chiết khấu hoa hồng thường xuyên và rộng rãi, sẵn sàng mua lại hàng hoá nếu không bán được ... Các nhà bán lẻ thường chỉ kinh doanh một số hàng hoá của các nhà sản xuất nhất định, không kinh doanh các hàng hoá của các nhà sản xuất khác kể cả các nhà sản xuất trong nước. Mối quan hệ giữa các nhà sản xuất với các nhà phân phối, bán lẻ rất khăng khít, bền vững khiến cho hàng hóa nước ngoài rất khó thâm nhập thị trường Nhật Bản và mở rộng đại lý tiêu thụ hàng.

Hệ thống này đã góp phần bảo hộ cho những sản phẩm sản xuất trong nước một thời gian khi những sản phẩm này chưa đủ sức cạnh tranh nhưng dần dần cùng với sự thay đổi của tình hình trong, ngoài nước, nó đã bộc lộ nhiều hạn chế mà nếu tiếp tục duy trì, không thay đổi thì nhất định sẽ ảnh hưởng xấu tới kinh tế như làm cho giá hàng hoá đắt lên nhiều lần khi tới tay người tiêu dùng, giảm bớt tính minh bạch của việc định giá, dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, đặc biệt là chặc chán vấp phải sự phản kháng của các nhà kinh doanh nước ngoài.

Kể từ khi nền kinh tế bong bóng sụp đổ vào cuối những năm 80 làm cho việc sản xuất cũng như tiêu thụ gặp nhiều khó khăn cùng với những tác động từ bên ngoài như quốc tế hoá và toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới diễn ra ngày càng mạnh mẽ, mâu thuẫn với các nước bạn hàng tăng do mất cân đối trong mậu dịch

buôn bán ... điều đó đòi hỏi muốn tiếp tục tăng trưởng, Nhật Bản phải tích cực tự do hoá, nới lỏng những hạn chế nhập khẩu của mình trong đó có hệ thống phân phối khép kín và bài ngoại. Cho đến nay, hệ thống này được thay đổi theo hướng tích cực bằng nhiều biện pháp khác nhau như các nhà phân phối có thể tự do bán các sản phẩm của các nhà sản xuất khác bao gồm cả các sản phẩm nhập khẩu, tiêu biểu cho xu hướng này là các nhà bán buôn và bán lẻ trực thuộc tập đoàn chế tạo ô tô Nissan đã được phép ký hợp đồng trực tiếp với hãng Ford và được độc quyền bán các ô tô Ford tại Nhật Bản; các siêu thị lớn thực hiện hệ thống “phát triển và nhập khẩu” tiêu thụ các sản phẩm nước ngoài, chẳng hạn như Tổng công ty siêu thị lớn nhất Nhật Bản - Daiei đã nhập khẩu các máy ghi hình, tivi màu và các đồ gia dụng để bán ...

9. Quản lý ngoại tệ

Ở Nhật Bản, Ngân hàng Nhật Bản - Ngân hàng trung ương của Nhật Bản - là nơi tập trung các nguồn thu ngoại tệ giữ vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động ngoại thương thông qua những chính sách điều chỉnh tỷ giá hối đoái, tỷ lệ lãi suất.

Khác với các nước khác, ngân hàng Nhật Bản được phân loại theo những lĩnh vực hoạt động khác nhau như ngân hàng xuất nhập khẩu, ngân hàng tín dụng dài hạn ... để cung cấp vốn một cách hiệu quả. Những loại ngân hàng này đã trợ giúp cho các công ty Nhật Bản trong thời kỳ sau chiến tranh vì vốn của họ tích lũy được còn rất thấp, phải dựa chủ yếu vào các khoản tiền đi vay. Cùng với sự phát triển lớn mạnh của các công ty Nhật Bản với số vốn ngày càng lớn đã làm thu hẹp sự khác biệt giữa các kênh cung cấp vốn khác nhau.

Biện pháp trên được thực hiện chủ yếu trong các thập niên trước. Bước sang những năm gần đây, khi nền kinh tế Nhật Bản phát triển vươn lên trở thành một trong những cường quốc kinh tế hùng mạnh của thế giới, ngân hàng Nhật

Bản thường hay sử dụng biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái dựa trên việc quản lý ngoại tệ của mình.

Một biện pháp gián tiếp khác Nhật Bản sử dụng để hạn chế nhập khẩu hàng hoá trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế là đưa ra lãi suất tiền gửi cao để thu hút tiền gửi tiết kiệm vào ngân hàng, giảm mức tiêu thụ của người dân.

Ngoài ra, Nhật Bản còn sử dụng nhiều biện pháp khác như hạn chế những giao dịch ngoại tệ, chỉ cho phép một tỷ lệ % nhất định về việc chuyển lợi nhuận bằng ngoại tệ ra nước ngoài.

IV. TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ QUAN VÀ PHI THUẾ QUAN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG CỦA NHẬT BẢN

1. Hoạt động xuất khẩu:

1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Đối với một nước nghèo tài nguyên khoáng sản như Nhật Bản thì ngoại thương đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc phát triển kinh tế.

Trước đây, tỷ trọng xuất khẩu của Nhật trong tổng xuất khẩu thế giới rất thấp. Xuất khẩu thì ngoài tàu thuyền, các mặt hàng chủ yếu là những sản phẩm công nghiệp nhẹ, công nghiệp thô sơ như vải, quần áo, giày dép mà phẩm chất chưa có uy tín trên thế giới. Để đẩy mạnh xuất khẩu, chính phủ Nhật Bản đã đưa ra nhiều biện pháp khác nhau như : "*Luật về tỷ giá hối đoái và kiểm soát mậu dịch*" hay chính sách giảm thuế đối với các khoản tiền thu từ xuất khẩu, thực hiện thuế ưu đãi đối với các ngành xuất khẩu. Nhờ đó đã giúp Nhật Bản có một lợi thế đáng kể trong việc mở rộng xuất khẩu.

Trong giai đoạn này, chính phủ Nhật Bản đã thành lập nên các ngân hàng hỗ trợ phát triển, ngân hàng xuất khẩu để cung cấp vốn, tín dụng với lãi suất thấp cho các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá xuất khẩu. Xuất khẩu của Nhật Bản liên tục tăng, ngày càng chiếm lĩnh thị phần lớn trên thị trường quốc tế làm cho thặng dư mậu dịch của Nhật Bản tăng mạnh.

Ngoài ra, chính phủ còn thiết lập các tổ chức, cơ quan yểm trợ như Tổ chức xúc tiến mậu dịch JETRO để đẩy mạnh xuất khẩu. Mức tăng trưởng xuất khẩu của Nhật Bản đạt bình quân trên 10% một năm.

Vào những năm 90, khi cán cân mậu dịch giữa Nhật Bản và các nước ngày càng thặng dư, để tránh xảy ra mâu thuẫn xung đột, ngân hàng trung ương Nhật Bản đã thực hiện tăng lãi suất làm cho hoạt động xuất khẩu tăng chậm. Sau khi lượng hàng xuất khẩu giảm nhẹ vào năm 1990 với tỷ phần 2,1% tổng xuất khẩu của Nhật các năm sau tăng lên một cách vững chắc đạt 5% vào năm 1995 và 6,3% vào năm 2000.

2.1 Những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu.

Sự điều chỉnh trong chính sách sản phẩm xuất khẩu gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Nhật. Trong thời kỳ đầu những năm 60, Nhật bản chủ yếu xuất khẩu hàng thô sau đó chuyển sang các hàng háo , sản phẩm công nghiệp nhẹ. Bước tiếp theo Nhật Bản chuyển sang khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nặng và sản phẩm hoá chất. Việc xuất khẩu máy móc thiết bị có sự gia tăng mạnh trong suốt hai thập kỷ gần đây.

Bảng 5: Các mặt hàng xuất khẩu của Nhật Bản

Loại sản phẩm	Tỷ lệ %						
	1960	1970	1980	1997	1998	1999	2000
1. Lương thực thực phẩm	6,6	3,5	1,2	0,5	0,5	0,5	0,4
2. Sản phẩm dệt may	30,2	12,5	4,8	2,0	1,9	1,9	1,8
3. Hoá chất	4,2	6,4	5,2	7,1	7,0	7,4	7,4
4. Kim loại	13,8	19,7	14,6	6,4	6,3	5,7	5,5
5. Máy móc thiết bị	25,3	46,3	62,8	73,8	73,6	74,5	70,0
- Thiết bị thông dụng	5,5	10,4	13,9	23,8	22,5	21,4	21,5
- Thiết bị điện	6,8	14,8	17,5	23,6	23,2	24,4	26,5

Khoá luận tốt nghiệp**Trịnh Thanh Hương - A2 - CN9**

- Thiết bị vận tải	2,6	6,9	17,9	14,0	15,4	14,9	13,4
- Thiết bị chính xác	7,1	7,3	3,6	2,3	2,6	2,4	2,2
6. Sản phẩm phi kim loại	3,6	1,9	1,4	1,2	1,1	1,1	1,2
7. Sản phẩm khác	16,8	9,8	8,1	9,0	9,5	10,0	9,5

Nguồn: - Japan Almanac 2002

- Tổng giá trị xuất khẩu là 100%

2. Hoạt động Nhập khẩu

Ở những thập niên trước, bằng các biện pháp thuế quan và phi thuế quan nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu và tăng thu ngoại tệ, nền kinh tế của Nhật Bản đã đạt được tốc độ phát triển nhanh chóng, dần dần tham gia trở lại vào các quan hệ mậu dịch quốc tế, gia nhập các tổ chức thương mại, kinh tế thế giới. Tuy nhiên, để tiếp tục đà tăng trưởng cao, Nhật Bản vẫn tiếp tục duy trì các biện pháp nói trên và chưa gia nhập hoàn toàn mà mới chỉ gia nhập bảo lưu một số một điều khoản. Ví dụ, tháng 12-1955, Nhật Bản gia nhập GATT nhưng xin hoãn áp dụng điều 11 của tổ chức này mà theo đó các nước thành viên không được hạn chế nhập khẩu vì lý do cán cân thanh toán bị nhập siêu. Sau đó, khi Nhật Bản trở thành nước gia nhập điều thứ 11 của GATT, nhập khẩu của Nhật Bản có tăng nhưng chậm.

Nhật Bản đã đạt được sự phát triển kinh tế thần kỳ khiến cả thế giới kinh ngạc, nhiều ngành sản xuất trong nước vươn lên có sức cạnh tranh lớn trên thị trường quốc tế. Vì vậy, Nhật Bản đã giảm mạnh về thuế quan đối với nhiều danh mục hàng hoá. Mức độ giảm thuế quan của Nhật nói chung là lớn so với các nước khác và là mức thuế quan nhập khẩu thấp nhất so với các nước phát triển. Thêm vào đó, Nhật Bản đã đơn giản hoá các thủ tục kiểm tra hải quan tạo điều kiện cho việc nhập khẩu.

Kể từ sau năm 1980, chính phủ Nhật Bản đã cố gắng đổi mới trong việc tự do hoá trao đổi ngoại tệ và bắt đầu nói lỏng quy chế về các thị trường tài chính

trong nước, hệ thống viễn thông nhằm khuyến khích sự thâm nhập của hàng hoá nước ngoài. Chính phủ Nhật Bản đã thông báo và thực hiện hàng loạt các “chương trình trọn gói” về các biện pháp khuyến khích xuất nhập khẩu một cách toàn diện bao gồm việc giảm hoặc xoá bỏ thuế quan, xoá bỏ hạn ngạch, cải tiến các thủ tục nhập khẩu, cử những phái đoàn vận động nhập khẩu ra nước ngoài, mở các hội chợ nhập khẩu ở Nhật Bản. Hơn nữa, chính phủ Nhật Bản cũng đã đổi mới khoảng 100 nguyên tắc liên quan đến các thủ tục nhập khẩu, các tiêu chuẩn hàng hoá, vấn đề kiểm dịch ...

Những chính sách này giúp cho nhập khẩu tăng lên. Đến tháng 12-1987, Nhật Bản tiếp tục điều chỉnh tỷ giá hối đoái, nâng giá đồng Yên lên 122 Yên = 1USD. Trước đó, vào 30-7-1985, chính phủ Nhật Bản đã thông báo một “Chương trình hành động” với mục tiêu đạt được mở cửa thị trường Nhật Bản vượt mức quốc tế hiện hành. Chương trình này bao gồm những biện pháp đặc biệt để cải thiện sự mở cửa của thị trường Nhật Bản trên 6 lĩnh vực : giảm thuế quan hạn ngạch các tiêu chuẩn chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, sự thu mua của chính phủ, thị trường tài chính, vốn, các dịch vụ và khuyến khích nhập khẩu. Cụ thể :

- Về hàng rào thuế quan : chương trình bao gồm việc huỷ bỏ hoặc giảm thuế quan đối với 1853 mặt hàng.

- Về hàng rào phi thuế quan : tiến hành một cuộc cải cách căn bản về các tiêu chuẩn và chứng nhận đối với hàng hoá và các thủ tục nhập khẩu như chuyển đổi từ hệ thống chứng nhận của chính phủ sang hệ thống tự chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng và chủng loại hàng hoá, giảm hơn nữa hoặc huỷ bỏ hệ thống các qui định về tiêu chuẩn hàng hoá và chấp nhận các số liệu kiểm tra hàng hoá và thiết kế của các cơ quan nước ngoài; sửa đổi lại một cách toàn diện các điều luật và quy tắc.

Các biện pháp tự do hoá này đã mở đường cho nhiều hàng hoá của Mỹ như các thiết bị điện tử, máy vi tính, ô tô, phụ tùng ô tô, nông sản phẩm ... tràn vào thị

trường Nhật Bản. Ngoài ra, ngày càng có thêm nhiều nước đang phát triển khác cũng tăng cường xuất khẩu hàng hoá sang Nhật.

Nhập khẩu của Nhật Bản đã liên tục tăng nhanh từ mức 3,8% năm 1993, 13,5% năm 1994 lên 22,5% năm 1995 và khoảng 12,6% năm 1996 - tức là cao nhất trong các nước G7, cao hơn hẳn mức trung bình của các nước công nghiệp phát triển (5,3%), các nước EU (3,7%) và còn cao hơn các nước đang phát triển (11,3%).

Trong năm 1999, tỷ lệ thuế quan trung bình của Nhật Bản giảm từ 3,9% xuống 1,7% trong đó tỷ lệ thuế quan chính thức của các sản phẩm công nghiệp (trừ một số trường hợp ngoại lệ) được giảm xuống mức rất thấp, thậm chí nhiều loại sản phẩm được huỷ bỏ thuế quan hoàn toàn.

Tới năm 2000, Nhật Bản cũng đã chuyển dần từ hình thức bảo hộ phi thuế quan sang hình thức thuế quan (trừ gạo) và sẽ giảm đi khoảng 36% đối với các sản phẩm nông nghiệp. Có lẽ, với chính sách đó, nông phẩm của các nước trong đó có Việt Nam có thể thâm nhập vào thị trường Nhật Bản dễ dàng hơn.

Một số sản phẩm nhập khẩu chủ yếu :

Mức thuế bình quân của Nhật Bản rất thấp, khoảng 2,7% (năm 1990) nhưng cũng rất phức tạp. Mức thuế của mỗi mặt hàng được xây dựng dựa trên tình hình sản xuất trong nước của mặt hàng đó. Nhìn chung, mức thuế đánh vào nguyên liệu, các sản phẩm công nghiệp có xu hướng thấp còn nông phẩm thì cao.

Trước kia, thuế đánh vào nguyên liệu thấp và ngày càng cao khi tỷ lệ gia công ngày càng lớn. Nhưng hiện nay, dưới sức ép của các nước bạn hàng, mức thuế đánh vào thành phẩm đã giảm để tạo điều kiện cho nhập khẩu.

Xét riêng từng ngành, mức thuế đối với các mặt hàng như sau :

- Nông sản : số mặt hàng có mức thuế 0% chiếm khoảng 20% tổng số hàng nông sản, còn lại là những mặt hàng phải chịu thuế trong đó hơn một nửa có mức thuế lên tới 15%. Trong đó :

+ Các sản phẩm từ động vật : thịt trên 10%, hải sản 5 ~ 15%

+ Các sản phẩm từ thực vật : hoa 0%, hoa màu 0 ~ 10%

+ Các sản phẩm chế biến như kem, rượu ...: 10 ~ 40%

- Các sản phẩm công nghiệp, khoáng sản : số mặt hàng có mức thuế 0% chiếm khoảng 40% trong đó chủ yếu là khoáng sản, máy móc. Các mặt hàng như gỗ, dệt, da thuộc ... có mức thuế tương đối cao.

a. Gạo, lúa mì:

Ở Nhật Bản, do môi trường chung không thuận lợi cho nông nghiệp nên sản xuất lúa gạo có quy mô nhỏ. Giá thành gạo sản xuất ở Nhật Bản cao gấp 4-5 lần ở Mỹ, 7-8 lần ở Thái Lan. Vì vậy, mức độ cần thiết bảo hộ để duy trì sản xuất là vô cùng cao.

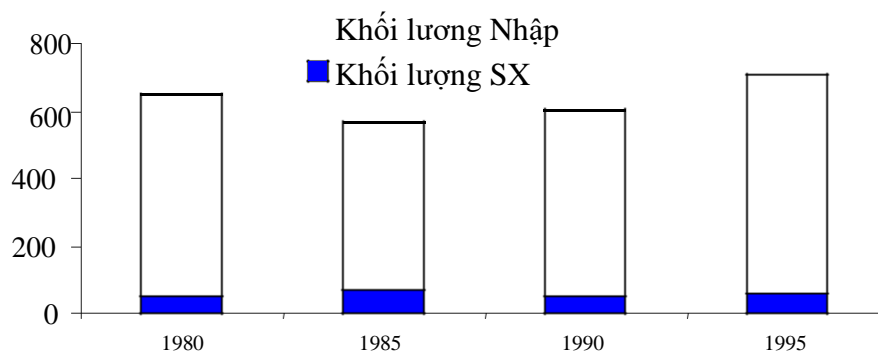
Từ sau chiến tranh, việc sản xuất, nhập khẩu lúa gạo chịu sự điều chỉnh của *Luật quản lý lương thực*, theo đó nếu muốn nhập khẩu gạo, lúa mì, lúa mạch thì cần thiết phải được sự cho phép của Bộ trưởng Bộ nông thủy sản. Sau khi được phép mới tiến hành nhập khẩu và rồi bán luôn cho Bộ nông thủy sản (gọi là chế độ nhập khẩu một cửa của chính phủ). Còn gạo sản xuất trong nước thì nhà nước sẽ thu mua với giá được tính theo công thức thiết lập để duy trì thu nhập từ nông nghiệp ở mức trung bình của quốc gia. Đồng thời, lúa gạo cũng là đối tượng của chế độ hạn ngạch nhập khẩu (IQ thuộc *Luật thương mại quản lý nhập khẩu*).

Từ quan điểm cho rằng phải tự cung lương thực, chính phủ Nhật Bản đã đứng ra quản lý hoàn toàn việc sản xuất cũng như nhập khẩu gạo, do vậy mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu không cao trừ những trường hợp phải nhập khẩu do

thiếu gạo. Hiện nay, hàng năm Nhật Bản nhập khẩu khoảng 40.000 tấn gạo mà chủ yếu là dùng vào mục đích đặc biệt như chế biến rượu Sake ở Okinawa.

Lúa mì, cũng như gạo, là đối tượng của chế độ hạn ngạch nhập khẩu. Hầu như toàn bộ lúa mì sản xuất trong nước đều do nhà nước kiểm soát. Trong quá trình công nghiệp hoá tiến lên một nước công nghiệp phát triển, người tiêu dùng Nhật Bản ngày càng chuyển từ món ăn truyền thống là gạo sang các món ăn theo kiểu phương Tây và lẽ dĩ nhiên, việc tiêu thụ lúa mì sẽ tăng lên dẫn đến mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu ngày càng lớn. Hàng năm, Nhật Bản phải nhập khẩu hơn 5 triệu tấn lúa mì.

Biểu đồ 6: Khối lượng sản xuất và nhập khẩu lúa mì



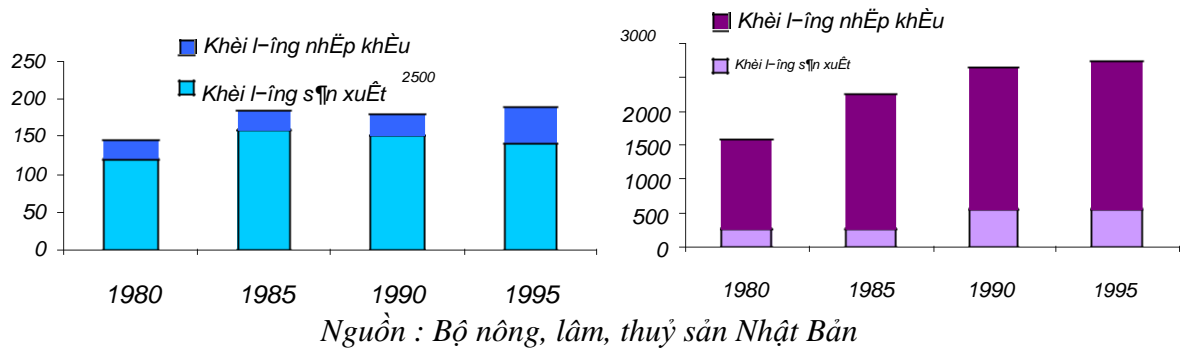
Nguồn: Bộ nông, lâm, thủy sản Nhật Bản

b. Các sản phẩm sữa, tinh bột

Các sản phẩm sữa, tinh bột vừa là đối tượng của chế độ hạn ngạch nhập khẩu (IQ) vừa phải chịu thuế. Nguyên nhân xuất phát từ chỗ có một số loại thuộc sản phẩm sữa và tinh bột không nhập khẩu theo chế độ nhập khẩu một cửa của chính phủ nên không bị đánh thuế thì sẽ phải chịu hạn chế về số lượng nhằm tránh sự ảnh hưởng đến giá hàng hoá trong nước do giá nhập khẩu thấp.

Cho dù hạn ngạch nhập khẩu trái với nguyên tắc của GATT nhưng cho đến nay, các sản phẩm sữa, tinh bột vẫn không được phép nhập khẩu tự do.

Biểu đồ 5: Khối lượng sản xuất và nhập khẩu của sữa bột tách bơ (1), tinh bột (2)

Khoá luận tốt nghiệp**Trịnh Thanh Hương - A2 - CN9****c. Thịt bò, cam :**

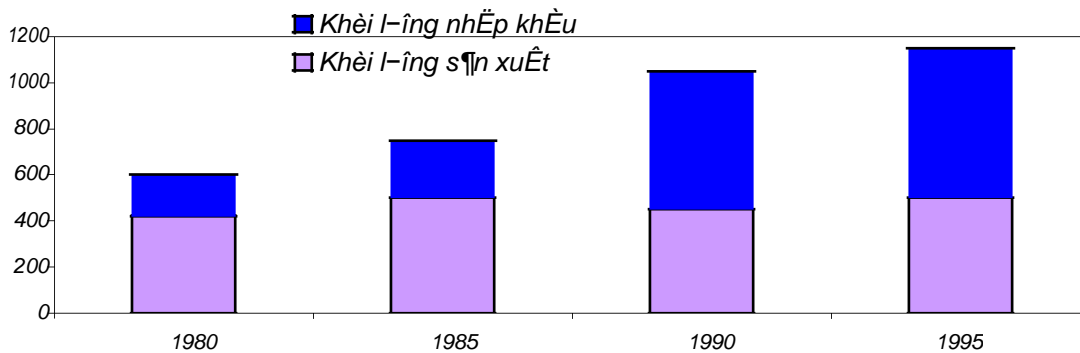
Nhật Bản vốn là một nước nông nghiệp nhưng điều kiện sản xuất chăn nuôi khó khăn. Mặc dầu vậy, Nhật Bản vẫn cố gắng áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật hiện đại để tạo ra năng suất cao nhằm đáp ứng được nhu cầu trong nước. Tuy nhiên, chi phí sản xuất cao khiến cho thịt lấy từ vật nuôi của Nhật Bản như thịt bò không thể nào cạnh tranh được với thịt bò nhập khẩu. Vì vậy nó cần được chính phủ bảo hộ, đưa vào danh sách những mặt hàng chịu hạn ngạch nhập khẩu.

Nhưng dưới sức ép nhiều phía, sau những đàm phán với Mỹ và Ôxtrâyliya về thịt bò, với Mỹ về cam, Nhật Bản thực hiện tự do hóa thịt bò, cam vào tháng 4-1991, nước cam vào tháng 4-1992.

Nhật Bản đã có nhiều cố gắng để dỡ bỏ hạn ngạch nhập khẩu đối với thịt bò, cam nhưng cũng không thể nào tự do hoá hoàn toàn mà phải áp dụng mức thuế suất tương đối cao để bảo vệ sản xuất trong nước. Chính vì vậy, mức thuế của thịt bò sau khi thực hiện tự do hoá vào năm 1991 đã nâng lên 70% từ mức 25% của trước khi thực hiện tự do hoá. Sau đó nhờ hợp lý hoá trong quá trình sản xuất, chi phí giá thành giảm xuống nên mức thuế cũng được điều chỉnh hạ thấp dần xuống 60% vào năm 1992, đến năm 1993 còn 50%. Do vậy, lượng nhập khẩu thịt bò có xu hướng ngày càng tăng, một phần cũng do nhu cầu của người dân Nhật tăng lên. Tuy nhiên, trong trường hợp nhập khẩu thịt bò tăng nhanh thì chính phủ sẽ đề ra qui định tăng mức thuế mang tính khẩn cấp, bảo hộ (biện pháp áp dụng từ năm 1991 đến năm 1993).

Đối với cam, sau khi xem xét, tính toán các yếu tố tác động, mức thuế vẫn không có gì thay đổi so với trước khi thực hiện tự do hoá : từ tháng 6 đến tháng 11/1992 : 20%, từ tháng 12/1992 đến tháng 5/1993 : 40%, nước cam (không đường) : 25% hoặc 30%.

Biểu đồ 6: Khối lượng sản xuất và nhập khẩu thịt bò



Nguồn: Shukuryojyukyuhyo Bộ nông, lâm, thủy sản Nhật Bản

d. Lâm sản

Vào đầu những năm 90, nhu cầu về gỗ ở Nhật Bản vẫn tăng lên, đặc biệt là gỗ cho xây dựng và làm bột giấy. Nhưng sau đó, do giảm xây dựng nhà ở, nhu cầu lại giảm xuống 20% từ mức cao nhất. Gỗ có nhiều loại khác nhau nhưng ở đây sẽ đi sâu vào 3 loại gỗ chủ yếu :

*** Gỗ tròn:**

70% lượng gỗ tiêu thụ ở Nhật Bản là dựa vào nhập khẩu, do vậy mức thuế đánh vào mặt hàng này (trừ gỗ pơmu) chỉ 0%. Gỗ được nhập khẩu từ nhiều nước khác nhau như Mỹ, Canada, Malayxia, New Guinea ... và được sử dụng làm ván ép, dùng để xây dựng, làm đồ nội thất...

Hiện nay việc nhập khẩu gỗ tròn đang gặp vướng mắc do các nước xuất khẩu đang xem xét nâng giá xuất khẩu gỗ đồng thời Nhật Bản cũng bị chỉ trích trong việc gián tiếp gây ra hiện tượng phá rừng, làm huỷ hoại môi trường sinh thái ở các nước xuất khẩu.

* Gỗ xẻ

Gỗ xẻ là loại gỗ được xẻ từ gỗ tròn, dùng cho việc xây dựng, đồ dùng nội thất. Gỗ xẻ được nhập khẩu chủ yếu từ Mỹ và Canada.

Mức thuế đối với gỗ SPF từ 4,8% đến 8%; gỗ lauan: 10%; còn lại nhiều loại gỗ khác không bị đánh thuế. (Gỗ SMF là gỗ xẻ từ các loại gỗ vân xam, gỗ thông, gỗ linh xam).

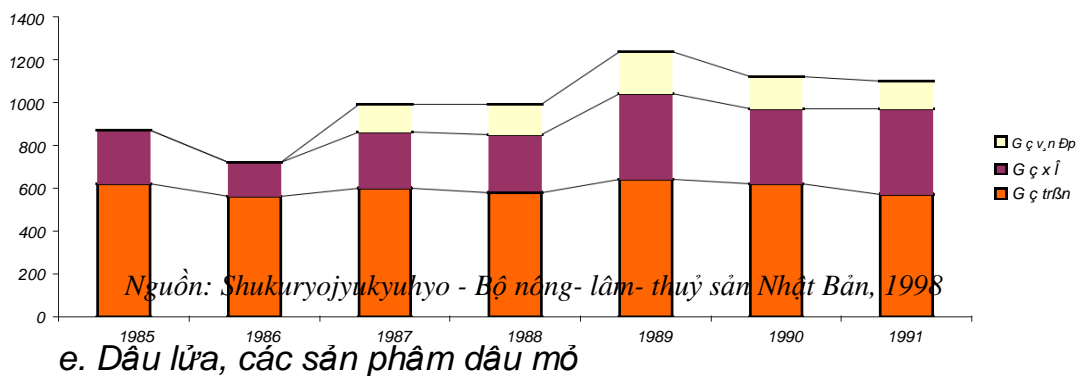
* Gỗ ván ép

Là những tấm gỗ mà người ta ghép dính những ván mỏng với số lượng lẻ vào nhau, được sử dụng để xây dựng, làm đồ nội thất trong gia đình ...

Trước đây, sản xuất ván ép của Nhật Bản để nhằm mục đích xuất khẩu nhưng gần đây nhập khẩu có xu hướng tăng lên, có đến 30% nhu cầu gỗ ván ép trong nước là phải nhập khẩu trong đó chủ yếu từ Indonexia. Gỗ ván ép phải chịu mức thuế tương đối cao so với các loại gỗ khác : 10 ~ 20%.

Các ngôi nhà truyền thống của người Nhật thường được làm bằng gỗ. Do đó, nhu cầu về gỗ là rất lớn. Đặc biệt, vào những năm 89, 90, dưới tác động của nền kinh tế “bong bóng” làm cho giá đất tăng vọt, mọi người đổ xô vào xây dựng nhà khiến cho nhu cầu về nhập khẩu gỗ lên tới 1300 tỷ yên. Nhưng sau đó, khi nền kinh tế “bong bóng” sụp đổ, nhu cầu về gỗ cũng giảm theo. Điều này có thể thấy rõ qua biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 7: Nhập khẩu các loại gỗ của Nhật Bản



Dầu lửa có quan hệ mật thiết với cuộc sống của con người, nó không chỉ được sử dụng làm nhiên liệu mà còn sử dụng làm nguyên liệu để tạo ra tơ sợi hóa học, nhựa ... Dầu lửa chiếm 89% trong cung cấp năng lượng chủ yếu của Nhật, cao hơn so với các nền kinh tế tiên tiến khác. Tuy nhiên kể từ cuộc khủng hoảng dầu lửa đầu tiên, việc cắt giảm tiêu dùng dầu lửa và phát triển năng lượng nguyên tử và các nguồn năng lượng khác đã giúp Nhật Bản giảm sự lệ thuộc vào dầu lửa. Mặc dầu vậy, Nhật Bản vẫn phải dựa vào các nguồn cung cấp năng lượng từ bên ngoài với mức độ lớn hơn bất kỳ nước phát triển nào khác. Do nhu cầu mở rộng sản xuất trong nước, nhập khẩu dầu lửa tăng nhanh vào những năm đầu thập niên 90. Năm 1991, Nhật Bản nhập khẩu 236 triệu tấn kl tương đương với 30,2 tỷ USD, chiếm 13% trong tổng số tiền bỏ ra để nhập khẩu.

Trước kia, Nhật Bản chủ yếu nhập khẩu dầu naphatha, dầu nặng, nhưng từ năm 1986 lại nhập khẩu cả xăng, dầu phun, dầu nhẹ. Các sản phẩm nhập khẩu này đáp ứng 20% nhu cầu nhiên liệu dầu của Nhật Bản.

Nhìn chung, đánh thuế là nhằm mục đích bảo hộ sản xuất trong nước (gọi là thuế bảo hộ) nhưng đối với Nhật Bản - một nước mà đến 99,7% dầu mỏ tiêu thụ trong nước phụ thuộc vào nhập khẩu thì không cần thiết phải đánh thuế.

Thuế đánh vào các sản phẩm dầu lửa ngoài chức năng là thuế bảo hộ còn thực hiện chức năng là thuế tài chính. Hàng năm, Nhật Bản vẫn xem xét, nghiên cứu để đưa ra một mức thuế phù hợp.

Bảng 6 : Chương trình giảm thuế dầu lửa

	Đến năm 1991	Từ 1992 đến 1996	Từ 1997 đến 2001	Sau 2002
Mức thuế	350 yên/kl	315 yên/kl	215 yên/kl	0

Nguồn: Thuế quan của Nhật Bản

g. Da thuộc* Da thuộc và các sản phẩm từ da

Ngành sản xuất da thuộc của Nhật Bản phát triển dựa chủ yếu vào việc nhập khẩu da từ nước ngoài. Các doanh nghiệp tham gia vào ngành này phần nhiều có quy mô vừa, nhỏ hoặc rất nhỏ nên khả năng cạnh tranh quốc tế rất kém. Đặc biệt trong đó mặt hàng da thuộc và giày da cho đến tháng 3-1986 vẫn là mặt hàng chịu hạn ngạch nhập khẩu, còn hiện nay nó chịu sự điều chỉnh của chế độ hạn ngạch thuế (TQ).

Theo chế độ hạn ngạch thuế, mức thuế đánh lần 2 vào da thuộc, giày da so với ngay cả các loại khoáng sản cũng thuộc loại cao. Ví dụ : cặp da xách tay từ 10 đến 17,5%; quần áo bằng da từ 12,5 đến 20% ... Ngoài ra, cơ quan thuế sẽ qui định các mức thuế cụ thể đối với từng mặt hàng.

Bảng 7: Mức thuế của da thuộc và giày da

.	Mức tế hạn ngạch lần1	Mức tế hạn ngạch lần2
Da: Bò, ngựa, cừu, dê	15% ~ 20%	60%
Giày da	21,6% ~ 30%	60% hoặc 4.800 yên

(Nguồn: Thuế quan của Nhật Bản (tiếng Nhật: Nihon no kanzei), NXB Zaikyoohosha- 1997, tr.27)

2.Đầu tư trực tiếp NN liên quan tới hoạt động xuất nhập khẩu của**Nhật Bản**

Ở Nhật Bản, Luật về đầu tư nước ngoài đã được xây dựng từ khá lâu. Ban đầu, Luật qui định chỉ cấp giấy phép cho các dự án có tác dụng tích cực tới cán cân thanh toán của Nhật khi đang ở trong tình trạng khó khăn hoặc các dự án có

đóng góp cho sự phát triển của các ngành sản xuất quan trọng; đối với các dự án đã được cấp giấy phép, Luật này đảm bảo chuyển lợi nhuận cũng như tiền vốn đầu tư ra nước ngoài. Ngoài ra, lo sợ các công ty xuyên quốc gia của phương Tây, nhất là Mỹ chi phối kinh tế của mình, các tập đoàn kinh tế lớn ở Nhật Bản được sự hỗ trợ của chính phủ đã liên kết lại với nhau theo kiểu Keiretsu, lập nên một hệ thống phân phối hàng hoá mang tính chất bài ngoại, khép kín để ngăn chặn sự thâm nhập của các công ty nước ngoài, chống những mối đe dọa cạnh tranh thôn tính. Một loạt những Luật về tiêu chuẩn kỹ thuật, độ an toàn của sản phẩm ... được ban hành đã làm cho các công ty nước ngoài rất ngại đầu tư vào Nhật Bản.

Sau đó, Nhật Bản gia nhập OECD nên không thể đưa ra qui định hạn chế đầu tư trực tiếp của xí nghiệp nước ngoài nữa. Thêm vào đó, Nhật Bản đã nhiều lần thực hiện tự do hoá tư bản. Cho đến nay, ngoài một số rất ít các ngành cấm nước ngoài đầu tư (negative list), còn lại tất cả hoàn toàn được tự do hoá.

Những năm gần đây, khi chính phủ chuyển hướng trọng tâm trước kia của *Luật về đầu tư nước ngoài* là “ngăn ngừa việc thôn tính doanh nghiệp trong nước của đầu tư nước ngoài” sang tự do hoá hơn, qui định dễ dàng hơn về phẩm chất hàng hoá, sự cải cách của hệ thống phân phối cùng với điều chỉnh tỷ giá hối đoái, nâng giá đồng Yên lên mà đầu tư trực tiếp vào Nhật Bản đã tăng lên.

Đồng thời, những chính sách bảo hộ thuế quan và phi thuế quan của chính phủ về hạn chế hoặc tiến đến xoá bỏ hoàn toàn như giảm mức thuế quan đối với hàng hoá nhập khẩu, giảm hạn ngạch nhập khẩu làm xói mòn khả năng cạnh tranh của hàng hoá Nhật Bản không chỉ ở các thị trường nước ngoài mà ở ngay cả thị trường trong nước với các hàng nhập khẩu rẻ hơn. Do đó, ngày càng nhiều công ty Nhật đẩy mạnh đầu tư trực tiếp ra nước ngoài với trọng tâm là thị trường Bắc Mỹ và Châu Á

Việc di chuyển các cơ sở sản xuất ra nước ngoài là tạo ra nơi sản xuất hàng xuất khẩu sang nước thứ 3, nhờ đó làm giảm xuất khẩu của Nhật Bản sang các nước này. Mặt khác, thông qua đó, việc nhập khẩu những nguyên liệu mà từ trước đến nay phải nhập khẩu để dùng cho sản xuất trong nước sẽ giảm. Hơn nữa, trong trường hợp hàng hoá sản xuất ở nước ngoài nếu được nhập khẩu trở lại Nhật Bản (gọi là hình thức xuất khẩu ngược) thì sẽ giúp cho nhập khẩu tăng.

Những nỗ lực này đã đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản lên tới 69,7 tỷ USD trong năm tài chính 1990, gấp hơn 6 lần lượng đầu tư của năm năm trước đó khiến Nhật Bản trở thành nước đứng đầu thế giới về mặt này. Tổng số vốn đầu tư của các công ty Nhật Bản vào các nhà máy ở nước ngoài trong năm 1996 tăng khoảng 11,6%.

Thực tế hiện nay, hầu như toàn bộ các công ty hàng đầu của Nhật Bản đang tiếp tục quá trình di chuyển hoạt động sản xuất của họ ra nước ngoài và tăng tỷ lệ nhập khẩu trở lại thị trường nội địa về những hàng hoá được sản xuất tại đó. Xu hướng này được thể hiện rõ nhất trong ngành ô tô. Tổng khối lượng sản phẩm sản xuất ở các cơ sở nước ngoài của 5 nhà sản xuất ô tô hàng đầu của Nhật Bản đã vượt quá tổng khối lượng sản phẩm xuất khẩu của họ xuất ra từ Nhật Bản do sản xuất trong nước. Tỷ lệ sử dụng vốn để đầu tư ra nước ngoài của toàn bộ các công ty trong ngành lắp ráp chiếm tới 46% kinh phí của họ, trong ngành ô tô là 30% và trong toàn ngành công nghiệp nói chung là 13%.

3. Chính sách sản phẩm

Để thực hiện những mục tiêu đặt ra trong từng thời kỳ, chính phủ Nhật Bản nói riêng cũng như chính phủ các nước nói chung đều phải định ra hướng cho chính sách cơ cấu sản phẩm xuất nhập khẩu. Việc xác định được một cơ cấu sản phẩm hợp lý dựa vào điều kiện trong nước cùng tình hình môi trường ngoài nước sẽ tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước, đẩy mạnh xuất khẩu những

sản phẩm có lợi thế so sánh và nhập khẩu những sản phẩm mà sản xuất trong nước không thuận lợi.

Cơ cấu sản phẩm này được điều chỉnh theo tốc độ tăng trưởng kinh tế và cơ cấu ngành nghề. Để thực hiện được sự điều chỉnh này, một trong những biện pháp là hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu và ngược lại.

Nhìn chung trong suốt quá trình phát triển từ trước đến nay, Nhật Bản luôn chủ trương đánh thuế thấp đối với nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu và đánh thuế cao đối với các thành phẩm, cho nên trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của Nhật Bản, tỷ trọng của các nguyên liệu và sản phẩm sơ chế rất cao trong khi đó tỷ trọng của các thành phẩm trong tổng kim ngạch nhập khẩu lại thấp.

Trước đây, trong giai đoạn sản xuất bắt đầu hồi phục, chính phủ Nhật Bản đã thực hiện chính sách miễn giảm thuế đối với nguyên vật liệu, năng lượng, máy móc thiết bị để sản xuất hàng hoá xuất khẩu. Nhờ đó, tỷ trọng của các hàng hóa này trong cơ cấu nhập khẩu đã tăng lên.

Bước sang thời kỳ tăng trưởng kinh tế, cùng với môi trường quốc tế thuận lợi cho sự thay đổi cơ cấu công nghiệp và hướng vào xuất khẩu các hàng chế biến có giá trị gia tăng ngày càng cao, chính phủ tăng cường hỗ trợ vốn, tín dụng với lãi suất thấp cho các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp hoá dầu làm cho hoạt động sản xuất của những ngành này phát triển, từ đó tăng xuất khẩu, thay thế vị trí của các hàng hóa công nghiệp nhẹ. Các sản phẩm tàu thủy, thép ... trở thành những hàng xuất khẩu trụ cột của Nhật Bản. Bên cạnh đó, sau vòng đàm phán Kennody, Nhật Bản đã tiến hành giảm thuế quan đối với nhiều mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng chế biến trước kia bị hạn chế, nhờ đó khối lượng nhập khẩu mặt hàng này cũng tăng lên.

Sau khi đạt tới tốc độ tăng trưởng cao, chính phủ Nhật Bản lại buộc phải có những điều chỉnh trong chính sách thuế quan để hạn chế tác động của hai cuộc

khủng hoảng dầu lửa lên nền kinh tế. Chính phủ đã tiến hành miễn thuế đối với các mặt hàng gia công ở nước ngoài để tăng cường nhập khẩu hàng gia công, giảm nhập khẩu hàng nguyên liệu và ban hành các hàng rào phi thuế quan để bảo hộ các ngành công nghiệp hoá học mới, kỹ thuật mới, sản phẩm điện tử ...

Một vài năm lại đây, các chế độ bảo hộ bằng hạn ngạch, thuế quan cao dần dần được nói lỏng nên số lượng nhập khẩu gạo, lúa mì đã tăng lên và trong những năm tới chắc sẽ còn tăng hơn nữa.

Sau thoả thuận Plaza năm 1985, việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái làm cho giá trị đồng Yên lên cao đã tạo điều kiện cho việc nhập khẩu ô tô, phụ tùng ô tô, thiết bị văn phòng, linh kiện điện tử như chất bán dẫn, những sản phẩm có mức độ gia công, giá trị gia tăng cao cũng tăng lên rõ rệt.

CHƯƠNG III

BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆC HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM HIỆN NAY

Như chương trước đã đề cập, hệ thống chính sách thuế quan và phi thuế quan của Nhật Bản đã phát huy hiệu quả cao đối với sự phát triển kinh tế. Vậy Việt Nam có thể học hỏi được gì từ kinh nghiệm của Nhật Bản. Để trả lời câu hỏi

đó, trong chương này sẽ nghiên cứu hiện trạng chính sách thuế quan và phi thuế quan của Việt Nam, trên cơ sở đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG Ở VIỆT NAM

1. Chính sách thuế quan

Ở nước ta, *Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu* được ban hành vào năm 1987 để thay cho chế độ thu bù chênh lệch ngoại thương tồn tại trong suốt thời quản lý theo cơ chế hành chính bao cấp. Vào thời kỳ đó, bạn hàng chính của Việt Nam là Liên Xô cũ và các nước Đông Âu thuộc Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV), họ chiếm khoảng từ 75% đến 80% tổng kim ngạch xuất khẩu của nước ta. Do đó, Luật thuế ra đời chủ yếu áp dụng cho hàng hoá buôn bán giữa Việt Nam và các nước này và danh mục biểu thuế được ban hành theo danh mục hàng hoá của SEV. Tuy nhiên, sự kiện Liên Xô và các nước xã hội chủ yếu sụp đổ đã gây tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động ngoại thương nói riêng. Bối cảnh quốc tế thay đổi buộc các nhà hoạch định chính sách Việt Nam phải tìm ra một hướng đi mới nếu không muốn bị tụt hậu.

Chính sách ngoại thương - một trong những hướng trọng tâm của Việt Nam sau thời kỳ đổi mới đã được xây dựng theo hướng đa dạng hoá về thị trường và sản phẩm, tự do hoá các hoạt động nhưng theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Để hỗ trợ cho chính sách ngoại thương được thực hiện một cách có hiệu quả, Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21/12/1991 và sửa đổi, bổ sung vào năm 1993, trong đó đưa ra nhiều nội dung thay đổi căn bản.

1.1 Biểu thuế xuất nhập khẩu

Trong biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu mới sử dụng danh mục hàng hóa HS của Tổ chức hải quan quốc tế thay cho danh mục hàng hóa của khối SEV, dù đã có những sửa đổi, bổ sung nhưng biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu của ta vẫn còn dàn trải quá rộng. Mức thuế cao nhất (100%) áp dụng cho 28 mặt hàng trong đó

có 21 mặt hàng bia rượu, 6 mặt hàng thuốc lá và 1 mặt hàng quần áo cũ. Mức thuế cao (60%) áp dụng cho ô tô, hàng tiêu dùng (may mặc, giày dép, dụng cụ gia đình khác) còn thuế đánh vào nhập khẩu các nguyên liệu thô, các máy móc thiết bị cơ bản và các sản phẩm trung gian khác nói chung rất thấp (từ 0% ~ 5%). Thuế suất dàn trải như vậy vừa phức tạp lại không có lợi cho nền kinh tế, chúng có thể đưa các nguồn lực vào những hoạt động không có hiệu quả, tạo tâm lý không tốt đối với các nhà kinh doanh nước ngoài vì họ cho rằng thuế suất của Việt Nam quá phức tạp và quá cao. Trên thực tế, với việc qui định thuế suất như thế, nếu tính tổng số thuế thu được thì có thể còn thấp hơn việc qui định thuế suất tập trung.

1.2 Chế độ thuế

Theo Luật Thuế của Việt Nam năm 1987, sửa đổi, bổ sung vào các năm 1991 và 1993, thuế nhập khẩu gồm có 2 loại là thuế suất phổ thông và thuế suất ưu đãi nhưng trên thực tế chỉ có 1 loại thuế suất phổ thông áp dụng cho tất cả các loại hàng hoá. Từ 1/1/1991, thuế nhập khẩu của Việt Nam đã được sửa đổi gồm 3 loại là: thuế suất phổ thông, thuế suất ưu đãi và thuế ưu đãi đặc biệt. Thuế suất phổ thông được áp dụng thống nhất cao hơn 50% so với thuế suất ưu đãi. Thuế ưu đãi đặc biệt được áp dụng đối với từng nước, hoặc khu vực hợp tác đa phương trên nguyên tắc bình đẳng.

Ngoài ra, Luật thuế xuất nhập khẩu bổ sung cũng áp dụng thuế chống bán phá giá đối với hàng nhập khẩu có giá thấp hơn mức giá thông thường, thuế chống trợ giá đối với hàng hoá có sự trợ cấp của nước xuất khẩu, thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập từ nước có sự phân biệt đối xử khác với hàng hoá của Việt Nam.

1.3 Thuế VAT (Thuế giá trị gia tăng)

Luật thuế giá trị gia tăng (VAT) được áp dụng ở Việt Nam kể từ ngày 01/01/1999 theo Nghị định của Chính phủ ngày 11/05/1998.

Thuế giá trị gia tăng (VAT) là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam, trừ các đối tượng quy định tại Điều 4 của Nghị định nói trên.

Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính & thuế và thuế suất. Giá tính thuế thuế suất đối với từng loại, nhóm mặt hàng đều được Chính phủ quy định rõ.

2. Các biện pháp phi thuế quan trong hoạt động Ngoại thương

2.1 Giấy phép xuất nhập khẩu

Giấy phép nhập khẩu hàng hoá là một biện pháp quản lý hàng nhập khẩu. Nhưng giấy phép nhập khẩu khác với hạn ngạch là được áp dụng rộng rãi hơn. Người nhập khẩu phải am hiểu các quy định của Nhà nước về việc xin giấy phép và những phí tổn có liên quan đến việc xin giấy phép nhập khẩu để hoạt động kinh doanh được thuận lợi và có hiệu quả.

Tại Việt Nam, giấy phép nhập khẩu từng lô hàng (chuyến hàng) được bãi bỏ từ 15/12/1995. Tuy nhiên giấy phép nhập khẩu vẫn là một biện pháp quan trọng trong quản lý nhập khẩu. Ngày 04/04/2001, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg, quy định cơ chế quản lý hàng hoá xuất nhập khẩu thời kỳ 2001 – 2005. Theo đó, nhiều hàng hoá chịu sự quản lý, thông qua hình thức cấp giấy phép của Bộ Thương mại và các Bộ chuyên ngành.

2.2 Hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu

Hạn ngạch xuất khẩu được áp dụng cho các mặt hàng mà nhà nước và các tổ chức quốc tế ấn định đối với Việt Nam như hàng may mặc xuất sang Liên minh Châu Âu.

Trong năm 1998, giá gạo trên thế giới cao do nhu cầu tăng và nguồn cung hạn chế, song hoạt động xuất khẩu gạo ở nước ta vẫn được điều phối để vừa tăng

kim ngạch xuất khẩu, vừa đảm bảo yêu cầu về an ninh lương thực. Nhờ lượng gạo xuất khẩu tăng, lúa hàng hoá trong dân đã được mua ở mức tối đa, giá lúa gạo tăng bảo đảm thu nhập có lợi cho nông dân, đồng thời nhờ công tác điều hành xuất khẩu gạo mà giá lúa, gạo không có sự biến động mạnh, không gây tác động xấu đến tình hình cung cầu của thị trường lương thực trong nước. Bên cạnh đó cũng có nhận xét cho rằng, việc qui định hạn ngạch về gạo đã làm giảm nguồn thu ngân sách nhà nước và thu nhập của người nông dân do họ bị các doanh nghiệp đầu mối được nhà nước phân bổ hạn ngạch ép giá nên hiện nay chính phủ Việt Nam đã bỏ chế độ hạn ngạch về gạo.

Về may mặc, những năm trước kia, hạn ngạch may mặc được chính phủ phân bổ cho các doanh nghiệp nhưng bắt đầu từ năm 1999 đã thực hiện đấu thầu hạn ngạch. Vì là năm đầu tiên thực hiện nên lượng quota đem ra đấu thầu mới chỉ dừng ở mức 20% hạn ngạch thương mại, còn lại giao theo phương thức giao hạn ngạch thu phí, chủ yếu cho các doanh nghiệp sản xuất hàng dệt may đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

Mục đích của hạn ngạch xuất khẩu là để bảo vệ các nhà sản xuất, người tiêu dùng trong nước khỏi sự thiếu hụt tạm thời của sản phẩm này và cải thiện giá của các sản phẩm trên thị trường thế giới bằng việc thu hẹp nguồn cung cấp chúng. Khả năng thứ hai chỉ có thể thực hiện được ở một nước hay nhóm nước có ưu thế xuất khẩu về một sản phẩm. Vào thời điểm hiện nay, so với năng lực sản xuất trong nước, hạn ngạch xuất khẩu may mặc vẫn còn thấp nên chúng ta cần xúc tiến các hoạt động đàm phán để nâng cao mức hạn ngạch xuất khẩu. Vừa qua, hiệp định mới ký với EU đã đạt được thoả thuận tăng hạn ngạch hàng năm là 3 ~ 5% so với 1,2 ~ 2,5% trước đây.

Đối với hạn ngạch nhập khẩu, hàng năm, chính phủ đều xem xét, nghiên cứu, phân tích dự đoán khả năng sản xuất và nhu cầu trong nước, căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển để qui định số lượng hoặc trị giá những hàng hoá được nhập khẩu, đặc biệt là hàng tiêu dùng, mặt hàng mà khả năng cạnh tranh

của các ngành sản xuất trong nước vẫn còn rất non kém so với hàng ngoại nhập vừa rẻ vừa mẫu mã đẹp. Tuy nhiên, từ những năm 90, những qui định về hạn ngạch nhập khẩu đã giảm một cách đáng kể.

2.3 Qui định cấm xuất khẩu, nhập khẩu

Theo qui định kèm theo nghị định 57/1998/NĐ- CP ngày 31/7/1998 của chính phủ, có 6 mặt hàng bị cấm xuất khẩu (vũ khí, đạn dược ...) và 9 mặt hàng cấm nhập khẩu (ma tuý, các loại văn hoá phẩm đồi trụy ...). Nhìn chung, những mặt bị cấm xuất khẩu chủ yếu xem xét ảnh hưởng của nó đến mặt chính trị, xã hội hơn là kinh tế nên nó cũng không gây mâu thuẫn mấy đến hoạt động ngoại thương. Riêng gỗ, trước kia được xuất khẩu nhưng từ tháng 1/1994 đã được đưa vào danh mục hàng cấm xuất khẩu do nguy cơ phá rừng tăng cao làm ảnh hưởng đến môi trường thiên nhiên. Điều này cũng dẫn đến chính phủ phải qui định hạn chế số lượng hoặc trị giá những đồ gỗ liên quan đến nguyên liệu gỗ khai thác trong nước.

2.4 Quản lý ngoại tệ

Theo qui định hiện hành, tất cả các nguồn thu ngoại tệ đều tập trung gửi vào ngân hàng hoặc các cơ quan quản lý ngoại hối để nhà nước có thể kiểm soát được hoạt động kinh tế đối ngoại đặc biệt là hoạt động nhập khẩu, ngăn chặn nguồn vốn thất thoát ra ngoài, duy trì cân bằng thu chi quốc tế, thực hiện chính sách tỷ giá tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu.

Ở Việt Nam, Ngân hàng trung ương hàng ngày qui định một khung tỷ giá chính thức cho việc mua bán ngoại tệ. Tuy nhiên, tỷ giá hối đoái do ngân hàng công bố thường chênh lệch so với tỷ giá hối đoái thị trường, là tỷ giá mà nhà sản xuất quan tâm vì nó cho phép nhà sản xuất có thể tính được lợi nhuận thực tế thu được.

Trong cuộc khủng hoảng tiền tệ Châu Á năm 1997, bằng các biện pháp đồng bộ thắt chặt chính sách tiền tệ như điều chỉnh tỷ giá hối đoái chính thức,

thực hiện thu mua bắt buộc đối với nguồn ngoại tệ của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, điều chỉnh cơ chế tín dụng ngoại tệ, giảm lãi suất tiền gửi ngoại tệ của các tổ chức kinh tế, Việt Nam đã khắc phục được những tác động xấu của cuộc khủng hoảng tiền tệ đối với nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, chúng ta vẫn không thể nào tránh khỏi tình trạng xuất khẩu suy giảm do đồng tiền các nước trong khu vực bị giảm giá so với đồng đôla, hàng hoá Việt Nam trở nên đắt đỏ so với hàng các nước trong khu vực. Sau đó, ngân hàng trung ương đã điều chỉnh để nâng giá đồng Việt Nam lên so với đồng đôla Mỹ, nhờ vậy mà xuất khẩu có xu hướng tăng trở lại.

Từ ngày 11/9/1998, ngân hàng Nhà nước đã thực hiện hạ thấp mức lãi suất cho vay bằng đôla của các tổ chức tín dụng đối với các doanh nghiệp từ 8,5%/năm xuống còn 7,5%/năm đồng thời tiền gửi ngoại tệ của các doanh nghiệp tại các tổ chức tín dụng cũng hạ xuống nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận với nguồn vốn ngoại tệ, góp phần bình ổn tỷ giá, tạo tâm lý tốt và điều kiện cho các doanh nghiệp vay vốn, tăng cường xuất khẩu.

Ngoài các biện pháp bảo hộ nói trên, chính phủ còn áp dụng các biện pháp khác như qui định các quy chế hành chính kỹ thuật nhằm kiểm soát nhập khẩu; từ ngày 8/9/1998 chính phủ cũng đã lập ra quỹ thưởng cho các doanh nghiệp xuất khẩu, theo đó, đối tượng được thưởng là các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu hàng mới lần đầu tiên xâm nhập thị trường nước ngoài, những mặt hàng có chất lượng cao, được tổ chức quốc tế về đánh giá chất lượng sản phẩm công nhận bằng văn bản; thâm nhập thị trường xuất khẩu cho hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam; mở rộng thị trường, gia tăng được kim ngạch xuất khẩu đối với những mặt hàng cần khuyến khích xuất khẩu; sản xuất mặt hàng xuất khẩu sử dụng nhiều nguyên vật liệu sản xuất trong nước, thu hút nhiều lao động trong nước hoặc các doanh nghiệp xuất khẩu ngoài hạn ngạch, có kim ngạch từ 50 triệu USD/năm trở lên. Biện pháp này đã tỏ ra có tác dụng tích cực trong việc khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu như trong các ngành dệt may, việc thưởng đã

làm tăng tỷ trọng sử dụng vải, nguyên phụ liệu trong nước để sản xuất hàng xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu vào thị trường ngoài hạn ngạch tăng. Thực tế, tại các doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu cho thấy họ thích thú vì được thưởng, hay chạy đua để được thưởng. Tiền thưởng có thể chưa nhiều nhưng có sự động viên rất lớn. Có doanh nghiệp nói rằng: “Một trăm đồng tiền công không bằng một đồng tiền thưởng”.

Có thể nói rằng, sau khi mở cửa thị trường, nhà nước ta đã không ngừng đưa các biện pháp để kích thích nền kinh tế nói chung và hoạt động ngoại thương nói riêng phát triển, đặc biệt đã liên tiếp thực hiện các cải cách về thuế quan và phi thuế quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, góp phần không nhỏ vào công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế của nước nhà. Trong các biện pháp trên có nhiều biện pháp đạt hiệu quả cao, cần tiếp tục phát huy nhưng cũng có một số biện pháp còn bất cập và trong quá trình thực hiện nhà nước phải từng bước sửa đổi, bổ sung, áp dụng thêm những biện pháp khác lấy từ kinh nghiệm của các nước khác điển hình như Nhật Bản.

II. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG TỪ CHÍNH SÁCH THUẾ QUAN VÀ PHI THUẾ QUAN CỦA NHẬT BẢN ĐỐI

VỚI VIỆT NAM

Trước khi bước vào thời kỳ phát triển kinh tế cao độ, nền kinh tế Nhật Bản cũng đã phải trực diện với bối cảnh quốc tế giống với Việt Nam: phải có chiến lược như thế nào trước trào lưu chung của thế giới là mở cửa và hội nhập vào các tổ chức thương mại và kinh tế quốc tế trong khi nền kinh tế nước mình còn non yếu ? Và cuối cùng, người Nhật đã tìm ra chiến lược mở cửa, hội nhập đúng đắn cho mình - một chiến lược góp phần quan trọng vào việc làm cho nền kinh tế "phát triển thần kỳ" như đã thấy- bao gồm việc giải quyết 3 vấn đề đặt ra:

- Mở cửa như thế nào để hàng ngoại nhập không cản trở sự phát triển của các ngành sản xuất trong nước.

- Việc mở cửa phải kết hợp như thế nào với chiến lược, chính sách làm cho các ngành sản xuất ngày càng có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới.

- Đề hội nhập có hiệu quả, tranh thủ được nhiều nhất cơ hội của thị trường thế giới, phải có chiến lược và tổ chức như thế nào việc đẩy mạnh xuất khẩu.

Việt Nam và Nhật Bản, ngoài những điểm khác biệt cũng có những tương đồng, đặc biệt là về mặt kinh tế. Cả hai nước đều là nước nông nghiệp, đi lên từ một nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá đến kiệt quệ và không còn con đường nào khác là đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu, phải tham gia, hội nhập vào các tổ chức thế giới. Từ đó, Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của Nhật Bản để đưa ra một chính sách thuế phù hợp thúc đẩy hoạt động ngoại thương phát triển trong những năm tới.

1. Bài học và khả năng áp dụng về chính sách thuế quan

1.1 Áp dụng giá tính thuế hàng hoá nhập khẩu cho phù hợp với thông lệ quốc tế

Hiện nay, ở nước ta còn tồn tại 3 cách xác định giá tính thuế là:

- Giá theo hợp đồng (giá CIF).
- Giá tối thiểu do nhà nước qui định.
- Giá do hợp đồng qui định.

Từ kinh nghiệm của Nhật Bản, đồng thời để phù hợp với các qui định về trị giá tính thuế quan của GATT, chúng ta nên xác định trị giá tính thuế dựa trên giá trị kinh doanh tức giá thực trả hoặc có thể trả cho hàng hoá được ghi trong hoá đơn hay các chứng từ khác của người bán mà dựa vào đó việc thanh toán được thực hiện. Trong trường hợp hàng hoá không thể sử dụng, giá trị kinh doanh sẽ áp dụng các phương pháp khác để quyết định giá trị như : giá của các

hàng hoá giống hệt, giá của hàng hoá tương đương hay phương pháp khấu trừ, phương pháp dự phòng.

1.2 Giảm mức thuế và thuế suất

Trong thời gian vừa qua, nhà nước ta đã tiến hành nhiều sửa đổi để giảm mức thuế và thuế suất. Tuy nhiên so với các nước nói chung và Nhật Bản nói riêng thì còn nhiều và dàn trải rộng, do đó cần thu hẹp chẳng hạn còn khoảng mười mức từ 0% đến 50% để tạo sự công bằng trong kinh doanh, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Chúng ta cũng cần nâng mức thuế suất các mặt hàng có thuế suất dưới 5% và giảm thuế suất đối với một số mặt hàng có thuế suất cao và quá cao (trên 50%).

1.3 Đa dạng các biện pháp tính thuế

Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam hiện nay chỉ mới áp dụng phương pháp tính thuế theo giá. Theo phương pháp này, số tiền thuế thu được tăng lên khi giá hàng hoá tăng nhưng trong trường hợp giá hàng thấp thì ngược lại, làm cho nguồn thu ngân sách không ổn định. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp có những hàng hoá nhu cầu trong nước đang rất cần nhưng do hàng hoá tăng cộng thêm giá thuế phải trả tăng khiến cho giá khi đến tay người tiêu dùng quá cao không thể mua được, gây khó khăn cho quá trình sản xuất, tiêu dùng của nhân dân trong nước.

Do vậy, ngoài cách tính thuế theo giá như hiện nay, cũng như Nhật Bản, ta nên áp dụng thêm các cách tính thuế khác như thuế theo lượng nhập khẩu, hoặc hỗn hợp cả hai vừa theo giá vừa theo lượng, thuế lựa chọn, thuế theo mùa, thuế chênh lệch đối với hàng hoá nhập khẩu. Mỗi cách đều có ưu điểm, nhược điểm, điều quan trọng là cần nghiên cứu, xem xét nên chọn cách tính thuế nào cho phù hợp với mỗi loại hàng hoá khác nhau để vừa bảo hộ sản xuất trong nước, thoả mãn nhu cầu của người tiêu dùng lại vừa đảm bảo nguồn thu ổn định cho ngân sách.

Ở Nhật Bản, thuế theo lượng được áp dụng đối với mặt hàng điển hình là dầu lửa. Việc tiêu thụ dầu dùng trong sản xuất và dùng trong tiêu dùng ở Nhật Bản chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu đặc biệt là trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng cao độ, nhập khẩu chiếm đến 90% đồng thời giá dầu hay thay đổi theo sự điều chỉnh của OPEC và quan hệ cung cầu trên thị trường, vì lẽ đó, Nhật đã chọn cách tính theo lượng. Đối với Việt Nam, chúng ta cũng có thể áp dụng thuế theo lượng đối với một số mặt hàng mà nhu cầu trong nước rất cần nhưng giá của hàng hoá đó lại hay biến động.

Việt Nam là một đất nước thuộc vùng nhiệt đới, thuận lợi cho việc trồng các loại cây ăn quả, rau các loại ... sản xuất nông nghiệp của ta so với các nước còn lạc hậu và phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, nhiều loại rau quả chỉ thu hoạch được theo mùa và chi phí sản xuất cũng thường cao hơn các nước. Trong những năm gần đây, nhờ kỹ thuật hiện đại, áp dụng biện pháp chế biến, bảo quản, người dân Việt Nam có thể ăn những loại rau quả trái mùa. Tuy nhiên, nếu không có những biện pháp bảo hộ hàng hoá do người nông dân sản xuất trước sự cạnh tranh của hàng hoá ngoại nhập đặc biệt là từ Trung Quốc với giá rẻ thì có thể làm cho lợi nhuận của người nông dân thấp đi do phải bán với giá rẻ hoặc hàng hoá bị tồn đọng. Từ đó, phải chăng nhà nước cũng nên áp dụng thuế theo mùa đối với táo, lê ... của Trung Quốc. Nhưng phần lớn những mặt hàng này nhập khẩu từ Trung Quốc qua con đường tiểu ngạch hoặc buôn lậu nên việc kiểm soát để thực hiện đánh thuế gặp nhiều khó khăn.

1.4 Giảm thuế suất nhanh các ngành có lợi thế cạnh tranh mạnh, giảm thuế chậm cho các ngành có khả năng cạnh tranh kém

Theo qui định của Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT), đến đầu năm 2006 (chậm hơn các nước thành viên khác 3 năm), Việt Nam phải hoàn thành chương trình giảm thuế nhập khẩu nhằm đạt mức thuế suất cuối cùng từ 0 ~ 5%. Đồng thời để tham gia vào các tổ chức thương mại quốc tế như WTO , Việt Nam có thể giảm thuế theo hướng cắt giảm thuế sớm nhất đối với những

ngành hàng có thể mạnh về xuất khẩu, tiếp đó là những ngành hàng có thể cạnh tranh với hàng nhập khẩu và sau cùng là những ngành hàng thiếu khả năng cạnh tranh với hàng nhập khẩu, trong trường hợp cần thiết để bảo hộ ngành sản xuất non trẻ trong nước có thể xin bảo lưu chưa tham gia điều khoản đó như Nhật Bản đã thực hiện.

Ở Việt Nam, những ngành hàng có thể coi là có thể mạnh xuất khẩu bao gồm các mặt hàng nông sản (gạo, cà phê, chè ...), thủy sản, dệt may, cao su ... Nhóm ngành hàng có thể cạnh tranh với hàng nhập khẩu như ngành hàng rau quả, thực phẩm chế biến, các sản phẩm hoá chất, cơ khí, xi măng ... Những ngành hàng giấy, đường, luyện kim, khoáng sản ... thuộc nhóm các ngành hàng có tiềm năng cạnh tranh kém so với hàng nhập khẩu.

Nhà nước dựa vào tình hình sản xuất trong nước và nước ngoài để xác định các mặt hàng cần bảo hộ chặt chẽ và những mặt hàng có thể tự do hoá thông qua biện pháp thuế quan.

1.5 Thực hiện chế độ miễn, giảm thuế lâu dài và chế độ miễn giảm thuế tạm thời

Căn cứ vào những yêu cầu của nền kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục mà Việt Nam có thể áp dụng chế độ miễn, giảm thuế lâu dài đối với những hàng hoá phục vụ cho mục tiêu dài hạn như nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu mà trong nước không có hoặc khan hiếm, những hàng hoá nhập khẩu cần thiết đối với cuộc sống của người dân Việt Nam, những hàng hoá dùng vào mục đích nghiên cứu khoa học, phát triển giáo dục ... và chế độ miễn, giảm thuế tạm thời đối với những hàng hoá nhà nước cần thường xuyên theo dõi để điều chỉnh cho phù hợp với sự biến động của tình hình trong nước cũng như ngoài nước. Hơn nữa, việc qui định miễn, giảm thuế tạm thời là để tránh hiện tượng ỷ lại vào những đặc quyền của các doanh nghiệp trong nước và tránh làm suy giảm năng lực cạnh tranh.

1.6. Mở rộng diện mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt

Để đảm bảo sự công bằng đối với những giao dịch trong nước, từ tháng 4/1989 chính phủ Nhật Bản không chỉ đánh thuế tiêu thụ đối với hàng trong nước mà đối với ngay cả hàng nhập khẩu từ nước ngoài. Thuế tiêu thụ tại cửa khẩu cùng với hải quan. Thuế tiêu thụ được miễn đối với hàng hoá xuất khẩu, trong trường hợp những hàng hoá xuất khẩu đã nộp thuế tiêu thụ thì số tiền thuế đã thu được hoàn trả lại. Thuế tiêu thụ đóng vai trò là một loại thuế tài chính của chính phủ Nhật Bản, số tiền thuế thu vào ngân sách chính phủ hàng năm ngày càng tăng.

Ở Nhật Bản, thuế tiêu thụ là một loại thuế gián tiếp đánh vào tất cả các hàng hoá, dịch vụ, ngay cả những hàng hoá nhập khẩu, dù được miễn thuế nhập khẩu cũng vẫn phải chịu thuế tiêu thụ.

Tại Việt Nam, chỉ có 12 nhóm hàng hoá, dịch vụ bao gồm cả sản xuất trong nước và nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Để bảo hộ sản xuất trong nước, tăng thu ngân sách nhà nước đặc biệt là khi thực hiện AFTA và các định chế của APEC cũng như tham gia vào WTO mà theo đó Việt Nam phải từng bước giảm mức thuế quan xuống, chúng ta nên đưa thêm nhiều mặt hàng như nhóm mặt hàng tiêu dùng thành phẩm cao cấp (mỹ phẩm, nước hoa, đồ kim hoàn...) vào diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt vì thuế tiêu thụ đặc biệt là một loại thuế nội địa, không thuộc đối tượng đàm phán khi ký kết các hiệp định quốc tế.

2. Bài học và khả năng áp dụng về các biện pháp phi thuế quan

Dựa trên những biện pháp mà Nhật Bản đã thực hiện thành công cùng với tình hình Việt Nam ngày nay, có thể đưa ra những giải pháp sau để bảo hộ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.

2.1 Đơn giản hoá thủ tục xuất nhập khẩu

Vấn đề thủ tục xuất nhập khẩu hiện nay ở nước ta mặc dù đã được các cơ quan, bộ ngành từng bước sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh cho phù hợp với xu thế chung trên thế giới nhưng vẫn còn tồn tại nhiều vướng mắc, gây trở ngại cho hoạt động xuất nhập khẩu. So với Nhật Bản và các quốc gia khác, thủ tục xuất nhập khẩu của ta còn rất phức tạp, rườm rà, nhiều quy định không rõ ràng, đặc biệt là hiện tượng cửa quyền gây khó dễ cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, làm cho các đối tác nước ngoài có thể từ bỏ ý định đầu tư vào Việt Nam.

2.2 Tăng cường quản lý chất lượng hàng xuất khẩu

Về vấn đề này, nhà nước ta cần chú trọng đúng mức bởi thị trường thế giới chỉ đánh giá chất lượng hàng hoá Việt Nam theo nhóm hàng, chứ không quan tâm nhiều đến tên tuổi doanh nghiệp sản xuất hoặc xuất khẩu sản phẩm đó nên nếu để hàng kém chất lượng tiêu thụ ở nước ngoài sẽ làm giảm uy tín nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, ảnh hưởng xấu đến những doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu lớn. Chẳng hạn, vừa qua có tình trạng lái buôn ngâm tẩm vào nước làm tăng trọng lượng lên 7 ~ 10% khiến cho hàng xuất khẩu bị khiếu nại trả lại. Sau đợt đó, chúng ta mất luôn cả khách hàng lẫn thị trường.

Ngày nay, không chỉ Việt Nam mà ở nhiều nước khác trên thế giới, nói đến hàng Nhật Bản là người ta nghĩ đến những sản phẩm có chất lượng tốt, đó chính là ngay từ đầu Nhật Bản đã có sự kiểm soát chặt chẽ chất lượng hàng hoá xuất khẩu thông qua các tổ chức, cơ quan chuyên trách được thành lập, theo đó chỉ những hàng hoá có đủ tiêu chuẩn đặt ra mới được xuất khẩu để đảm bảo uy tín của hàng hoá Nhật.

Trong xu thế hiện nay, các doanh nghiệp cạnh tranh chính là bằng chất lượng, dịch vụ bán hàng và sau bán hàng chứ không phải hoàn toàn bằng giá cả như trước đây nên việc gây ấn tượng ban đầu về chất lượng hàng hoá Việt Nam đối với người tiêu dùng là rất cần thiết để tạo điều kiện dễ dàng cho việc buôn

bán về sau, tiếp cận với thị trường thế giới. Bên cạnh việc thiết lập cơ quan kiểm tra, chúng ta có thể dần dần luật hoá những qui định cụ thể về các yếu tố tối thiểu liên quan đến chất lượng hàng xuất khẩu để bảo vệ uy tín hàng hoá Việt Nam.

2.3 Chuyển một số mặt hàng từ chế độ cấm nhập khẩu sang chế độ hạn ngạch nhập khẩu kết hợp với biện pháp thuế quan :

Trong số các biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu, đánh thuế đối với những hàng hoá cạnh tranh với những sản phẩm quan trọng sản xuất trong nước, cấm nhập khẩu biện pháp mang tính cưỡng chế cao nhất nên hậu quả xấu gây ra cũng lớn. Chẳng hạn như trường hợp thuốc lá điếu do bị cấm nhập khẩu trong khi hoạt động hải quan của nước ta vẫn còn lỏng lẻo đã gây nên tình trạng buôn lậu rất nhiều và nhà nước thì bị thất thu thuế. Vì vậy, ngoài những hàng cấm (vũ khí, ma tuý ...) đối với các loại hàng hoá khác như thuốc lá điếu nên chuyển sang áp dụng các biện pháp hạn ngạch nhập khẩu kết hợp với thuế quan là nếu hàng hoá vượt quá hạn ngạch qui định thì phải chịu thuế suất cao.

2.4 Đầu tư hệ thống phân phối sản phẩm

Mặc dù thị trường nội địa với gần 80 triệu dân rất hấp dẫn các doanh nghiệp nhưng để trụ được là điều không dễ dàng trước sự tràn ngập của hàng ngoại nhập đặc biệt là hàng Trung Quốc, chủ yếu nhập lậu hoặc theo đường tiểu ngạch. Ví dụ như hàng dệt may Việt Nam với bình quân 75% giá trị đầu vào gồm bông sơ, hoá chất, thuốc nhuộm ... được nhập khẩu nên sản phẩm may làm ra giá còn cao, khó cạnh tranh để tìm chỗ đứng. Trong thời gian qua, các giải pháp bảo hộ như dán tem chống hàng giả vẫn đang tỏ ra bất cập với thực tế các sản phẩm như vải, may mặc ... chính vì vậy việc đầu tư cho hệ thống bán hàng, mở rộng các đại lý là rất cần thiết để đưa hàng hoá Việt Nam trở nên phổ biến trong hành vi tiêu dùng của người Việt Nam thông qua việc thực hiện chiết khấu hoa hồng cho những người bán hàng của Việt Nam sản xuất hoặc sẵn sàng nhận hàng hoá bị trả lại ...

2.5 Chính sách tỷ giá hối đoái

Một tỷ giá hối đoái và chính sách tỷ giá phù hợp là nhân tố quan trọng góp phần thực hiện định hướng của hoạt động xuất nhập khẩu. Nếu tỷ giá hối đoái chính thức quá cao sẽ làm cho hàng nhập khẩu trở nên rẻ hơn so với hàng nội địa, còn hàng xuất khẩu trở nên đắt hơn do phải chịu chi phí cao từ lạm phát trong nước, dẫn đến khuyến khích nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu, một điều hoàn toàn bất lợi đối với Việt Nam đang thiếu vốn và ngược lại.

Đối với hoạt động kinh tế đối ngoại, đặc biệt là hoạt động xuất khẩu, Việt Nam nên thực hiện một chính sách tỷ giá hối đoái như thế nào cho phù hợp. Nên chăng là chúng ta cần có một chiến lược dài hạn cho việc xây dựng tỷ giá hối đoái, tránh biến động lớn về tỷ giá, gây rủi ro cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu nhằm tạo điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Để thực hiện chiến lược này, cần giảm bớt biên độ giao dịch của tỷ giá hối đoái ở mức nhỏ (0,5%~1%) và nâng dần tỷ giá chính thức lên ở mức nhỏ. Nếu không, chúng ta có thể thực hiện chế độ tỷ giá hối đoái cố định tạo điều kiện dễ dàng cho việc xây dựng mục tiêu, kế hoạch lâu dài mà không thể thiếu được cho công cuộc đưa một nước có nền kinh tế đang phát triển thành nước phát triển như Việt Nam. Hơn nữa, việc qui định này còn làm cho nguồn vốn trong nước có hạn cũng không bị lôi cuốn vào đầu cơ ngoại hối như trước và có thể tập trung vào cho đầu tư thực chất.

KẾT LUẬN

Nhật Bản là một nước đảo nghèo tài nguyên thiên nhiên và phải chu cấp cho một số dân hơn 120 triệu người trên một diện tích tương đối nhỏ. Tuy nhiên, bất chấp những điều kiện hạn chế này và việc cơ sở chế tạo của đất nước bị tàn phá trong chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã không những có thể xây dựng lại được nền kinh tế của mình mà còn trở thành một trong những quốc gia công nghiệp hàng đầu thế giới và ngày càng đuổi sát, thách thức vị trí cường quốc kinh tế số một của Mỹ. Đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển của Nhật Bản không thể không nói đến vai trò quan trọng của chính sách thuế quan và phi thuế quan.

Từ những năm đầu bước vào công cuộc hồi phục đất nước sau chiến tranh cho đến lúc đạt được sự tăng trưởng kinh tế cao, các ngành sản xuất của Nhật Bản vốn đã bị tàn phá hầu hết muốn vực dậy thì cần có sự hỗ trợ đặc lực của chính phủ. Trong giai đoạn này, chính phủ đã thực hiện một loạt các biện pháp thuế quan và phi thuế quan mang tính chất bảo hộ sản xuất trong nước, thúc đẩy xuất khẩu để tăng thu ngoại tệ, từng bước nâng cao vị thế quốc gia.

Sau khi các ngành sản xuất trong nước đã lớn mạnh, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới, đồng thời, trước xu thế quốc tế hoá và toàn cầu hoá, chính phủ Nhật Bản đã dần dần nới lỏng các biện pháp bảo hộ chặt trong thời kỳ trước, nhờ đó mà tránh được mâu thuẫn thương mại, thúc đẩy hơn nữa hoạt động ngoại thương phát triển.

Từ việc phân tích, nghiên cứu chính sách thuế quan và phi thuế quan và sự phát triển ngoại thương của của Nhật Bản cùng hiện trạng chính sách thuế quan và phi thuế quan ở Việt Nam, trên cơ sở đó có thể rút ra những bài học kinh nghiệm bổ ích, phù hợp với điều kiện kinh tế của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu Tiếng Việt:

1. GS, TS, Dương Phú Hiệp – TS Nguyễn Duy Dũng “Điều chỉnh chính sách kinh tế của Nhật Bản” 2002
2. "Nhật Bản ngày nay", NXB Hiệp hội quốc tế về thông tin giáo dục, Tokyo 1993.
3. Goro Ono, "Chính sách công nghiệp cho công cuộc đổi mới", NXB Chính trị quốc gia, 1998.
4. GS.PTS Bùi Xuân Lưu, "Giáo trình thuế & hệ thống thuế ở Việt Nam", trường Đại học Ngoại thương, 1998.
5. GS.PTS Bùi Xuân Lưu, "Giáo trình chính sách ngoại thương", trường Đại học Ngoại thương, 2002.
6. Hiroshi Nakajima - Harumi Uraoka, "Nhật Bản - tăng cường hiểu biết và hợp tác", NXB Tokyo United Publisher Inc, 1998.
7. "Các chính sách huy động và phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế của Nhật Bản", NXB Chính trị quốc gia, 1996.
8. Chalmers Johnson, "MITI và sự thần kỳ của Nhật Bản", Viện kinh tế thế giới, 1989.
9. Lê Văn Sang, "Kinh tế Nhật Bản : giai đoạn thần kỳ", Viện Kinh tế thế giới, 1998.
10. Yasusuke Marakami, "Kinh tế học chính trị Nhật Bản", NXB Khoa học xã hội, 1994.
11. Chủ Hữu Quý, "Nông nghiệp nông thôn Nhật Bản", NXB Sự thật, 1991.
12. "Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản” NXB Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản.

B. Tài liệu Tiếng Nhật:

* *Japan Almanac 2001*

